ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ QUANG HƯNG

PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Chuyên ngành: Luật Dân sự
Mã số: 60 38 30

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: **TS. LÊ ĐÌNH NGHỊ**

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Lê Quang Hưng

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO** 6

1.1. Khái lược về các tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam 6

1.1.1. Đặc điểm của tôn giáo ở Việt Nam 6

1.1.2. Các tôn giáo ở Việt Nam 9

1.2.3. Tín ngưỡng dân gian 12

1.2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế 13

1.2.1. Khái niệm tôn giáo 13

1.1.2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế 14

1.3. Quan điểm của pháp luật Việt Nam về tự quyền do tôn giáo 23

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 27

Chương 2: **QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH** 28

2.1 Quá trình phát triển trong các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo 28

2.1.1. Giai đoạn 1945 - 1954 28

2.1.2. Giai đoạn 1954 - 1975 29

2.1.3. Giai đoạn 1975 - 1986 29

2.1.4. Giai đoạn từ 1986 đến trước khi ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo (2004) 30

2.1.5. Giai đoạn từ khi ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 đến nay 31

2.2. Nội dung quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo 32
2.3. Thực tiễn vận dụng pháp luật và những tồn tại trong quy định của pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo 37
2.3.1. Một số nội dung chưa được quy định trong Pháp lệnh 38
2.3.2. Một số nội dung quy định thiếu cụ thể, không phù hợp với thực tiễn 40
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 43
Chương 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TỰ DO, TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO 44
3.1. Tính cấp thiết của việc sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 trong tình hình hiện nay 44
3.2. Yêu cầu đặt ra khi sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 46
3.3. Kiến nghị sửa đổi cụ thể một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 47
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 65
KẾT LUẬN 66
TÀI LIỆU THAM KHẢO 68

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những quyền dân sự và chính trị cơ bản của con người được ghi nhận trong pháp luật quốc tế về quyền con người và trong pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới.

Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo (hiện có 13 tôn giáo trong đó có các tôn giáo lớn là Thiên chúa giáo, Tin Lành, Phật giáo, Hồi giáo, Cao Đài, Hòa Hảo...). Nhằm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, Hiến pháp Việt Nam dù sửa đổi nhiều lần, trải qua các thời kỳ đều khẳng định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân - xem đây là một trong những quyền cơ bản của công dân cần phải được tôn trọng và bảo vệ. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân luôn là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, không những được nêu rõ ở những quan điểm, chủ trương, các văn bản pháp lý mà còn được bảo đảm trên thực tế. Trong giai đoạn hiện nay, việc bảo vệ và phát triển quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân luôn được ưu tiên trong chính sách của Đảng và Nhà nước, trở thành một trong những vấn đề lớn thu hút sự quan tâm của các cấp, các ngành và cộng đồng quốc tế.

Tuy nhiên, trên thực tế không phải lúc nào quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân cũng được tôn trọng và bảo đảm đầy đủ bởi các cơ quan Nhà nước và của toàn xã hội. Thực tiễn cho thấy vẫn còn hiện tượng hạn chế, thu hẹp thậm chí vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; một số chính sách của Đảng, Nhà nước về tự do tín ngưỡng, tôn giáo chưa được cụ thể hoá kịp thời thành pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện quyền này; việc kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân còn chưa kịp thời, thiếu kiên quyết. Mặt

khác, nghiên cứu khoa học về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân ở Việt Nam chưa được thường xuyên quan tâm nên chúng ta vẫn chưa xây dựng được một hệ thống các quan điểm lý luận khoa học hoàn chỉnh và đồng bộ về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ đổi mới; chưa kịp thời cung cấp cho Đảng, Nhà nước những luận cứ khoa học để hoạch định đúng đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Việc nghiên cứu những vấn đề bất cập trong quy định pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo có vai trò, ý nghĩa quan trọng góp phần hoàn thiện hệ thống các quan điểm lý luận khoa học về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; là cơ sở để nghiên cứu bổ sung, sửa đổi những quy định pháp luật chưa phù hợp để bảo đảm được quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân.

Với đề tài: ***"Pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo"*** tác giả mong muốn làm rõ cơ sở lý luận của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, thực trạng các quy định pháp luật bất cập trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân ở Việt Nam. Đồng thời, đưa ra những giải pháp sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập để tiếp tục bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín, ngưỡng tôn giáo là một vấn đề lớn, liên quan đến việc nghiên cứu về lịch sử lập pháp, quyền con người, đối tượng nghiên cứu liên quan nhiều vấn đề nhạy cảm là tín ngưỡng, tôn giáo cũng như các quan điểm, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước trong việc chỉ đạo, xây dựng pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ có

đề cập đến quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, hoặc đề cập đến một phần các vấn đề còn sơ hở, thiếu sót của quy định pháp luật liên quan đến quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo như: quy định pháp luật về đất đai liên quan đến tôn giáo, hoạt động xây dựng cơ sở thờ tự; giải quyết các vụ tranh chấp, khiếu kiện về đất đai, cơ sở vật chất liên quan đến tôn giáo... Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu sau:

- Ngô Phương Bá (1998), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb KHXH, Hà Nội;

- Lại Đức Hạnh (1999), *Đạo Tin lành - Những vấn đề liên quan đến an ninh trật tự ở Việt Nam hiện nay*, đề tài khoa học cấp bộ, Bộ Công an, Hà Nội;

- Nguyễn Văn Thắng (1999), *Vấn đề an ninh, quốc phòng trong lĩnh vực tôn giáo, dân tộc,* đề tài khoa học cấp Nhà nước, Hà Nội;

- Trần Minh Thư (2004), *Hoàn thiện hệ thống pháp luật về hoạt động tôn giáo ở Việt Nam,* Luận án tiến sỹ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội;

- Nguyễn Tiến Trọng (2007), *Quy định pháp luật hiện hành về đất đai liên quan đến tôn giáo, thực trạng và giải pháp*, đề tài khoa học cấp bộ, Bộ Công an, Hà Nội;

- ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh (2010), *"Quyền tự do tôn giáo ở Mỹ và một số giá trị phổ biến có ý nghĩa tham khảo đối với Việt Nam"*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường...

Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ, toàn diện các vấn đề trong quy định hiện hành của pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo kể từ khi có Pháp lệnh tín ngưỡng , tôn giáo năm 2004 và các Nghị định hướng dẫn như: Nghị định 22/2005/NĐ-CP và Nghị định 92/2012-NĐ-CP ngày 08/11/2012.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu tổng quát

Với đề tài: ***''Pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo"*** tác giả nêu được thực trạng những vấn đề bất cập trong quy định pháp luật bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam từ khi có Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 đến nay. Qua đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị, giải pháp sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập để tiếp tục bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Tập trung làm sáng tỏ cơ sở lý luận của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo pháp luật Việt Nam

- Nêu bật được thực trạng những vướng mắc trong việc áp dụng thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, những quy định còn bất cập nêu trong Nghị định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung, làm rõ những vấn đề quy định còn chưa rõ ràng, có thể hiểu nhiều cách khác nhau dẫn đến bất cập, khó khăn trong công tác quản lý nhà nước cũng như hạn chế quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của công dân.

4. Tính mới và những đóng góp của đề tài

Đây là công trình chuyên khảo trong khoa học pháp lý nước ta về đánh giá pháp luật, những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo một cách tương đối toàn diện và có hệ thống.

Đề tài phản ánh những vấn đề thực tiễn, cập nhật những thuận lợi, khó khăn liên quan đến bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo theo pháp luật Việt Nam kể từ khi có Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 đến nay.

Phân tích, đánh giá một số quy định pháp luật không còn phù hợp,

những quy định cần bổ sung, điều chỉnh và hướng dẫn lại để công tác áp dụng pháp luật đạt được hiệu quả, bảo vệ tốt nhất quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Quy định của pháp luật Việt Nam về đến quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thực trạng vận dụng pháp luật bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo từ khi có Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 và các Nghị định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đến nay.

6. Nội dung, thời gian, địa điểm và phương pháp nghiên cứu

6.1. Nội dung nghiên cứu

- Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định pháp luật Việt Nam;

- Thực trạng những quy định còn bất cập của pháp luật Việt Nam liên quan đến tôn giáo gây khó khăn trong việc áp dụng bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo;

- Một số kiến nghị sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo 2004 và Nghị định 92/2012/NĐ-CP để bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

6.2 Thời gian, địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: từ năm 2005 đến nay.

- Không gian: Ở Việt Nam.

6.3 Phương pháp nghiên cứu

- Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong đề tài gồm:

+ Phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu;

+ Phương pháp thống kê, so sánh;

+ Phương pháp chuyên gia.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

1.1. Khái lược về các tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, tín ngưỡng. Người dân Việt Nam có truyền thống sinh hoạt, hoạt động tín ngưỡng từ lâu đời. Các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đều có những tín ngưỡng riêng gắn liền với đời sống kinh tế - xã hội và tâm linh của mình.

1.1.1. Đặc điểm của tôn giáo ở Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo cùng tồn tại. Một số tôn giáo đã được du nhập từ lâu đời, song có cũng có những tôn giáo nội sinh mới xuất hiện. Do chịu ảnh hưởng của những đặc điểm tự nhiên, lịch sử, chính trị, văn hóa xã hội, tôn giáo ở Việt Nam có một số đặc điểm sau:

- *Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, đa tín ngưỡng;*

Nước ta nằm giữa ngã ba Đông Nam Á, là nơi giao lưu giữa nhiều luồng tư tưởng, văn hoá khác nhau. Hơn nữa, bản tính người Việt vốn cởi mở, khoan dung nên cùng một lúc họ có thể tiếp nhận nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau. Do vậy, ở Việt Nam tồn tại nhiều hình thức tôn giáo, tín ngưỡng từ sơ khai đến hiện tại, từ tôn giáo phương Đông cổ đại đến phương Tây cận, hiện đại. Tất cả đã và đang cùng tồn tại bên cạnh tín ngưỡng dân gian, bản địa của nhiều dân tộc, bộ tộc khác nhau. Bên cạnh những tôn giáo lớn "ngoại nhập" như Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo, Tin lành... ở Việt Nam còn có những tôn giáo lớn "nội sinh" như Cao Đài, Hòa Hảo… Hiện nay, nước ta có 13 tôn giáo lớn đã được Nhà nước công nhận về mặt tổ chức gồm: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo, Hồi giáo, Tịnh độ cư sĩ Phật hội, Tứ Ân hiếu nghĩa, đạo BaHa'i, Bà La Môn, Minh Chơn

đạo, Minh Lý đạo, Bửu Sơn Kỳ Hương. Ngoài ra một số tà đạo hoạt động không theo sự quản lý của cơ quan chức năng như Đạo Chân không, tà đạo Dương Văn Mình…

Bên cạnh đó, Việt Nam còn có hệ thống tín ngưỡng dân gian hết sức đa dạng như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ thần, thờ mẫu… Tuy không có một tổ chức quy củ nhưng vẫn tồn tại như một tục lệ, một thói quen. Ở những vùng miền khác nhau, các dân tộc khác nhau còn có những hình thức tín ngưỡng đặc thù của vùng mình, dân tộc mình. Nhìn chung, tín ngưỡng dân gian Việt Nam hướng niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên (các vị thần), các vị anh hùng dân tộc.

- Các tôn giáo đều đã được Việt Nam hóa, tồn tại đan xen, hòa đồng, dung hợp cùng tín ngưỡng truyền thống

Các tôn giáo khi du nhập vào Việt Nam để có thể tồn tại và phát triển được đều có sự biến đổi, thích nghi phù hợp với phong tục, tập quán, cũng như tín ngưỡng truyền thống của người dân bản địa. Điều này thể hiện trong quan niệm, giáo lý cũng như sinh hoạt tôn giáo thường ngày của tín đồ. Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang nước ta từ rất sớm nhưng vẫn tồn tại song song cùng nhau một cách hòa bình cùng với tín ngưỡng bản địa mà không xảy ra những cuộc chiến tranh tôn giáo nào. Một số tôn giáo lớn như Công giáo và nhất là Hồi giáo vốn coi thường phụ nữ, nhưng khi du nhập vào Việt Nam đã có sự thay đổi ít nhiều cho phù hợp với vai trò của người phụ nữ và sự nhìn nhận, đánh giá của xã hội đối với họ.

Trong sinh hoạt tôn giáo, thờ phụng của tín đồ, ngay cả đối với những người theo Đạo Thiên chúa, ngoài tôn giáo của mình, họ vẫn có tục lập bàn thờ tổ tiên để thể hiện lòng thành kính, hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ thể hiện nét đặc trưng độc đáo trong văn hóa người Việt. Ở một số vùng nông thôn, các nghi lễ tôn giáo vẫn tuy vẫn được tiến hành một các đều đặn song đã

có những biến tướng, thay đổi phù hợp với trình độ nhận thức, cách nghĩ, cách làm của tín đồ. Nói chung, sự thay đổi mang tính chất thích nghi này tạo điều kiện cho các tôn giáo tồn tại và phát triển ngày càng lớn mạnh, củng cố được vị trí, vai trò vững chắc trong xã hội Việt Nam.

- Thần thánh hóa anh hùng dân tộc, những người có công với gia đình, làng, nước là một nét đặc trưng trong tín ngưỡng truyền thống

Xuất phát từ truyền thống dựng và giữ nước với lịch sử chống giặc ngoại xâm lâu dài, Việt Nam có rất nhiều vị anh hùng dân tộc, có công với dân, với nước. Hơn nữa, với lòng tín mộ, sự suy tôn cá nhân cùng đức tính yêu nước, trọng tình của người dân Việt Nam, tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta cũng luôn mang trong mình tinh thần "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây".

Người dân Việt Nam, qua bao thế hệ đã lập đền thờ các danh nhân, anh hùng ở khắp nơi. Có thể kể đến như Đền thờ Hùng Vương (Lâm Thao - Phú Thọ), đền thờ Gióng (Gia Lâm - Hà Nội), hay đền thờ Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng… Nhìn chung, những người có công với gia đình, làng xóm, đất nước đều được người Việt Nam tôn vinh, sùng kính và thần thánh hóa để cầu khẩn sự phù hộ và tìm sự che chở trong bản thân gia đình và cộng đồng.

- Ở Việt Nam không có tôn giáo nào được công nhận là quốc đạo

Tại Việt Nam, Phật giáo là tôn giáo có số tín đồ lớn nhất (gần 20 triệu người) và những người không theo tôn giáo nào nhưng chịu ảnh hưởng hoặc có niềm tin nội tâm sâu sắc và cảm tình với Phật giáo như: việc thờ cúng tổ tiên, đi lễ chùa các ngày rằm, mùng một Âm lịch, các ngày lễ, Tết Nguyên đán… Tuy Phật giáo là tôn giáo lớn nhất cùng tồn tại với 12 tôn giáo khác, song ở Việt Nam, không có tôn giáo nào được công nhận là quốc đạo. Các tôn giáo đều bình đẳng, hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật. Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng đề ra chủ trương, chính sách tôn giáo nhằm tạo điều

kiện tốt nhất, công bằng nhất cho tất cả các tôn giáo cùng phát triển phục vụ mục tiêu xây dựng đất nước, xây dựng XHCN ở Việt Nam.

- *Sinh hoạt tôn giáo:* Tín đồ tôn giáo hoàn toàn tự do trong việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo, bày tỏ và thực hành đức tin tôn giáo của mình. Chức sắc, nhà tu hành các tôn giáo được tự do trong việc thực hành các hoạt động tôn giáo theo giáo luật. Việc phong chức, bổ nhiệm, thuyên chuyển chức sắc được thực hiện theo quy định của giáo hội. Các tổ chức tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân trong những năm qua đều có sự phát triển về số lượng cơ sở giáo hội, về tín đồ, chức sắc nhà tu hành, về việc xây dựng mới hoặc tu bổ các cơ sở thờ tự, bảo đảm kinh sách, các hoạt động tôn giáo theo hiến chương, điều lệ và giáo lý, giáo luật. Các chức sắc, nhà tu hành được tham gia học tập, đào tạo ở trong nước và nước ngoài hoặc tham gia các sinh hoạt tôn giáo ở nước ngoài. Nhiều tổ chức tôn giáo nước ngoài đã vào giao lưu với các tổ chức tôn giáo Việt Nam.

Việt Nam đã hai lần tổ chức thành công Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc vào năm 2008 và 2014 với sự tham gia của gần 4.000 đại biểu chính thức trong đó có gần 2.000 đại biểu đến từ 74 quốc gia, vùng lãnh thổ và hơn 200 Việt Kiều từ các châu lục cùng hàng vạn tăng, ni, phật tử trong nước…

1.1.2. Các tôn giáo ở Việt Nam

Trên địa bàn cả nước hiện có 13 tôn giáo với 36 tổ chức tôn giáo và 01 pháp môn tu hành đã được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động, với gần 24 triệu tín đồ (chiếm khoảng 27% dân số cả nước), 83.000 chức sắc, 250.000 chức việc, 46 cơ sở đào tạo chức sắc tôn giáo, 25.331 cơ sở thờ tự [6]. Trong đó:

- *Phật giáo:* Đạo Phật được truyền vào Việt Nam từ những năm đầu Công nguyên. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, Phật giáo Việt Nam có bước phát triển mới cùng với nền độc lập của dân tộc. Thời Lý - Trần (từ đầu thế kỷ XI

đến cuối thế kỷ XIV) là thời kỳ cực thịnh của Phật giáo ở Việt Nam. Vua Trần Nhân Tông là người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mang bản sắc Việt Nam với tinh thần sáng tạo, dung hợp và nhập thế. Phật giáo Nam Tông truyền vào phía nam của Việt Nam từ thế kỷ IV sau Công nguyên. Tín đồ Phật giáo Nam Tông chủ yếu là đồng bào Khơ-me, tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long nên gọi là Phật giáo Nam Tông Khơ-me. Phật giáo có khoảng 11 triệu tín đồ; 46.699 chức sắc, nhà tu hành; 14.778 cơ sở thờ tự; 37 cơ sở đào tạo chức sắc (4 Học viện, 8 lớp Cao đẳng, 32 trường Trung cấp Phật học).

- *Công giáo:* Nhiều nhà nghiên cứu sử học Công giáo lấy năm 1533 là thời mốc đánh dấu việc truyền đạo Công giáo vào Việt Nam. Từ năm 1533 đến năm 1614, chủ yếu là các giáo sĩ dòng Phan-xi-cô thuộc Bồ Đào Nha và dòng Đa minh thuộc Tây Ban Nha đi theo những thuyền buôn vào Việt Nam. Từ năm 1615 đến năm 1665, các giáo sĩ dòng Tên thuộc Bồ Đào Nha từ Ma-cao (Macau, Trung Quốc) vào Việt Nam hoạt động ở cả Đàng Trong (nam sông Gianh), Đàng Ngoài (bắc sông Gianh). Đến nay, Giáo hội Công giáo ở Việt Nam có khoảng 6.2 triệu tín đồ; 4.044 chức sắc, 7.500 chức việc; 3 Tổng giáo phận, 26 giáo phận, 3.000 giáo xứ, 6.000 giáo họ; 9.000 cơ sở thờ tự; 7 Đại chủng viện (9 cơ sở đào tạo).

- *Tin Lành:* Đạo Tin lành có mặt tại Việt Nam muộn hơn so với các tôn giáo du nhập từ bên ngoài, vào khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, do tổ chức Liên hiệp Phúc âm Truyền giáo (The Christian and Missionary Alliance-CMA) truyền vào. Năm 1911 được xem là thời mốc xác nhận việc truyền đạo Tin lành vào Việt Nam. Hiện, Tin lành có: 10 tổ chức, hệ phái đã được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động với khoảng hơn 1 triệu tín đồ; 436 mục sư, 306 mục sự nhiệm chức, 458 truyền đạo; 455 chi hội, 4.409 điểm nhóm; 351 nhà thờ Tin Lành; có 02 Viện Thánh kinh thần học tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

- *Đạo Hồi*: Ở Việt Nam, tín đồ đạo Hồi chủ yếu là người Chăm. Theo tư liệu lịch sử, người Chăm đã biết đến đạo Hồi từ thế kỷ X-XI. Có hai khối người Chăm theo đạo Hồi: một là, khối người Chăm theo đạo Hồi ở Ninh Thuận, Bình Thuận là khối Hồi giáo cũ hay còn gọi là Chăm Bà-ni; hai là, khối người Chăm theo đạo Hồi ở Châu Đốc (An Giang), thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Nai là khối đạo Hồi mới hay còn gọi là Chăm Islam. Hiện nay Đạo Hồi ở Việt Nam có 6 tổ chức được công nhận, với khoảng 75.000 tín đồ, 770 chức sắc, 79 cơ sở thờ tự (40 thánh đường, 22 tiểu thánh đường cùng với 17 chùa).

- *Đạo Cao Đài* là một tôn giáo bản địa. Giữa tháng 11/1926 (ngày 15/10 năm Bính Dần), những chức sắc đầu tiên của đạo Cao Đài tổ chức lễ khai đạo tại chùa Gò Kén - Tây Ninh chính thức cho ra mắt đạo Cao Đài. Hiện nay, Cao Đài có: 10 hệ phái Cao Đài được đã Nhà nước công nhận về mặt tổ chức. Bên cạnh đó, còn có 01 pháp môn tu hành và trên 20 tổ chức Cao Đài hoạt động độc lập; khoảng 2.4 triệu tín đồ; trên 10.000 chức sắc; gần 20.000 chức việc; hơn 1.200 cơ sở thờ tự.

- *Phật giáo Hòa Hảo:* Là một tôn giáo bản địa do ông Huỳnh Phú Sổ làm lễ khai đạo vào ngày 18/5 năm Kỷ Mão (ngày 4/7/1939) tại làng Hòa Hảo, tỉnh An Giang. Hiện nay Phật giáo Hòa Hảo có khoảng l,3 triệu tín đồ, 3.200 chức việc, hơn 500 giáo sỹ, 94 chùa, 50 hội quán, 399 Tòa đọc giảng.

- Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam có: 206 hội quán, mỗi hội quán có phòng thuốc Nam phước thiện, hiện diện ở 21 tỉnh, thành, phố từ Khánh Hòa tới Cà Mau với gần 900 lương y, huấn viên y khoa, y sĩ, y sinh; trên 3.000 người làm công việc chế biến thuốc; gần 1,5 triệu tín đồ, 4.800 chức sắc, chức việc, 350.000 hội viên.

- Tôn giáo Baha'i có gần 7.000 tín đồ, 369 chức sắc, chức việc sinh, hoạt ở 93 cộng đồng thuộc 43 tỉnh, thành phố.

Năm tôn giáo khác gồm: Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ấn Hiếu Nghĩa, Minh Sư đạo, Minh Lý đạo, Bà La Môn đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận về tổ chức. Ngoài ra còn có hàng trăm các tổ chức, hệ phái, nhóm tôn giáo khác chưa được công nhận về tổ chức và hơn 60 các hiện tượng tôn giáo mới (tiền tôn giáo) đáng chú ý là có cả các nhóm hiện tượng tôn giáo (tà đạo) làm ảnh hưởng đến đạo đức, lối sống, phong tục, tập quán, văn hóa của nhân dân.

1.2.3. Tín ngưỡng dân gian

Với quan niệm cho rằng bất cứ vật gì cũng có linh hồn, nên người xưa đã thờ rất nhiều thần linh, đặc biệt là những sự vật có liên quan đến nông nghiệp như trời, trăng, đất, rừng, sông, núi… để được phù hộ. Đối với các dân tộc thiểu số, mỗi dân tộc có hình thái tín ngưỡng riêng của mình. Tuy nhiên, đặc trưng nhất là các hình thái tín ngưỡng nguyên thủy và tín ngưỡng dân gian ngày nay còn lưu giữ được trong các nhóm dân tộc như nhóm Tày-Thái, nhóm Hmông-Dao; nhóm Hoa-Sán Dìu-Ngái; nhóm Chăm-Ê đê-Gia Rai; nhóm Môn - Khơ me.

Bên cạnh đó, một phong tục tập quán lâu đời phổ biến nhất của người Việt và một số dân tộc thiểu số khác là việc thờ cúng tổ tiên và cúng giỗ những người đã mất. Ở các gia đình người Việt, nhà nào cũng có bàn thờ tổ tiên và việc cúng giỗ, ghi nhớ công ơn của các bậc tiền nhân rất được coi trọng. Bên cạnh việc cúng giỗ tổ tiên ở từng gia đình, dòng họ, nhiều làng ở Việt Nam có đình thờ thành hoàng. Tục thờ thành hoàng và ngôi đình làng là đặc điểm độc đáo của làng quê Việt Nam. Thần thành hoàng được thờ trong các đình làng có thể là các vị thần linh hoặc là những nhân vật kiệt xuất có nhiều công lao to lớn như những ông tổ làng nghề hoặc anh hùng dân tộc có công "khai công lập quốc", chống giặc ngoại xâm. Ngoài ra, người Việt còn thờ các dạng thần như thần bếp, thần thổ công…

Theo thống kê hiện nay có 95% dân số nước ta có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo. Cả nước hiện có gần 8000 lễ hội, trong đó có 7.039 lễ hội dân gian, 332 lễ hội lịch sử cách mạng, 544 lễ hội tôn giáo, 10 lễ hội du nhập từ nước ngoài vào, hơn 40 lễ hội khác [15].

1.2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế

1.2.1. Khái niệm tôn giáo

Từ "tôn giáo" trong tiếng Anh là "religion", có nguồn gốc của nó từ tiếng Latinh là "relegare" hoặc "relegere". Từ "relegare" biểu thị "buộc lại với nhau", "liên kết với nhau", hàm chứa ý nghĩa "đoàn kết" hoặc "liên kết hữu nghị"; từ "relegere" biểu thị "luyện tập lặp đi lặp lại", "thực hành khắc khổ", nói chung là chỉ đặc điểm lặp đi lặp lại của nghi thức tôn giáo [8, tr.61].

Còn theo nhà nghiên cứu tôn giáo Việt Nam Đặng Nghiêm Vạn, thuật ngữ "Tôn giáo" ngày nay, tiếng Latinh có gốc từ thuật ngữ "legere", tiếng Anh là "religion", có nghĩa là thu lượm thêm sức mạnh siêu nhiên. Ông còn chỉ rõ: Những thuật ngữ để chỉ các khái niệm khoa học nói chung thường xuất phát từ phương Tây, một số được dịch qua chữ Hán. Các thuật ngữ trong lĩnh vực tôn giáo cũng không thoát khỏi quy luật đó. Khi không gian xã hội mở rộng ra toàn cầu, khi tiếp cận với những nền văn minh ngoài châu Âu, vì tính thống nhất nhưng đa dạng của loài người, các nhà khoa học cố gắng thay đổi nội dung các thuật ngữ cho bao quát được tất cả, để tránh chủ nghĩa trung tâm châu Âu. Tuy nhiên, nhiều tác giả châu Âu khi nghiên cứu châu Âu, vẫn dùng thuật ngữ với nội dung thích hợp với châu Âu. Do vậy, những định nghĩa các khái niệm thường chưa thống nhất. Tuy nhiên, ta buộc phải dùng các thuật ngữ đó vì tính phổ biến, nhưng cần mở rộng hay thu hẹp cho đúng với thực tiễn đối tượng được nghiên cứu. Tuy ta có thuật ngữ đạo, thờ cúng, nhưng vẫn phải dùng thuật ngữ tôn giáo [38, tr.14]

Nội hàm của thuật ngữ này cũng có một quá trình biến đổi. Hiện nay,

có nhiều quan niệm, quan điểm và cách định nghĩa khác nhau về tôn giáo. Tôn giáo có nguồn gốc xã hội, nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc tâm lý.

C. Mác có luận điểm nổi tiếng cho đến nay vẫn còn gây tranh cãi, đó là: "Sự nghèo nàn của tôn giáo, vừa là sự biểu hiện của khốn cùng hiện thực, vừa là sự phản kháng chống lại sự nghèo nàn của hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân"[19, tr.570]. Lê nin coi "câu nói đó của Mác là hòn đá tảng của toàn bộ quan điểm của Mác về vấn đề tôn giáo"[36, tr.511].

Có thể nói rằng, không có gì gắn kết con người với nhau chặt chẽ như tôn giáo, nhưng có lẽ cũng không có gì làm chia rẽ, phân ly các cộng đồng, quốc gia, dân tộc và giữa con người với con người một cách đáng sợ như tôn giáo. Tính đa dạng và những đòi hỏi của hệ thống Công ước quốc tế về quyền tự do tôn giáo và điều kiện của mỗi quốc gia đang đặt ra những thách thức mới trong việc giải quyết mối quan hệ tôn giáo với pháp quyền ở mỗi nước.

1.1.2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những quyền cơ bản của con người, thuộc nhóm quyền dân sự và chính trị, được ghi nhận trong pháp luật quốc tế về quyền con người cũng như trong pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới. Liên hợp quốc đề cao và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong Tuyên ngôn về nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều ghi nhận và bảo đảm thực hiện quyền này trong hệ thống pháp luật của mình.

Xét về nguồn gốc, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ra đời khá sớm trong lịch sử loài người. Trong lịch sử thời kỳ cổ đại, trung đại hay các chế độ quân chủ phong kiến đều dựa trên một tôn giáo chính thống để làm nền tảng ổn định xã hội. Trong khi đó, vấn đề bạo lực, khủng bố, kết tội tôn giáo hoặc

chiến tranh tôn giáo vẫn không ngừng diễn ra. Vì vậy, nhu cầu lớn đầu tiên trong quyền tự do tôn giáo với rất nhiều quốc gia là nhu cầu mỗi cá nhân có thể đi theo một tín ngưỡng, tôn giáo riêng hay thay đổi tôn giáo mà không sợ bị chính phủ phạt tội hoặc các "tôn giáo chính thống" trả thù.

Quan niệm về tự do tôn giáo được hình thành ở châu Âu gắn liền với các cuộc cách mạng tư sản thế kỷ XVII - XVIII. Nhà tư tưởng John Locke đã đặt nền móng cho quyền tự do tôn giáo khi cho rằng, tôn giáo là vấn đề của cá nhân hơn là của xã hội. Vai trò của nhà nước không phải là khuyến khích phát triển tôn giáo mà là bảo vệ quyền của mỗi cá nhân có thể sở hữu niềm tin tôn giáo của chính mình và cách tốt nhất là hãy để cá nhân mỗi người tự lựa chọn tôn giáo cho mình.

Trong tiến trình vận động của lịch sử, quan niệm về tự do tôn giáo dần dần trở nên hoàn thiện hơn. Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ năm 1776 đã đề cập đến tự do, song chưa nói cụ thể về tự do tôn giáo. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1789 đã nói đến tự do cá nhân, tự do tư tưởng, tự do tôn giáo, song cũng chưa đề cập một cách cụ thể: "Mỗi người đều được phát biểu tư tưởng tự do, về tôn giáo cũng vậy, miễn là những tư tưởng phát biểu đó không làm tổn thương đến nền trật tự công cộng đã được pháp luật ấn định phân minh". Luật Phân ly nổi tiếng của nước Pháp năm 1905 cũng đề cập đến vấn đề tự do thờ cúng.

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XX, quan niệm về tự do tôn giáo mới chỉ mang tính quốc gia riêng lẻ, cho đến khi Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền ngày 10-12-1948, thì tự do tôn giáo mới trở thành một quyền mang tính quốc tế.

Trên phạm vi quốc tế, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được ghi nhận trong một số văn bản chính trị bao gồm các văn bản mang tính chất tuyên ngôn như: Hiến chương của Liên hợp quốc năm 1945, Tuyên ngôn thế giới về

nhân quyền năm 1948; các văn bản mang tính chất pháp lý như: Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Trong đó, Hiến chương của Liên hợp quốc và Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền là những văn bản tuy không có tính ràng buộc pháp lý, nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định các nguyên tắc và định hướng đạo lý, chính trị của quyền con người nói chung, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo nói riêng. Công ước là văn bản có tính ràng buộc pháp lý, bao gồm các nội dung cụ thể về quyền con người và các quốc gia thành viên chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với văn kiện này. Theo đó, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế bao gồm các nội dung: tự do có, theo hoặc thay đổi một tôn giáo hay tín ngưỡng do mình lựa chọn; tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, công khai hoặc không công khai dưới các hình thức như thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và truyền giảng.

- *Hiến chương của Liên hợp quốc năm 1945* tại phần mở đầu, đã tuyên bố: *"Khẳng định một lần nữa sự tin tưởng vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ,..."* [26, tr.128]. Khoản 3, Điều 1 (Chương I) đã đề cập đến nội dung quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo hướng *"khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo"* [26, tr.132]. Điều 55, Mục c (Chương IX, Hợp tác quốc tế về kinh tế và xã hội) ghi nhận Liên hợp quốc khuyến khích: *"Sự tôn trọng và tuân thủ triệt để các quyền và tự do cơ bản của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo"* [26, tr.138].

- *Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, 1948 (The Universal Declaration of Human Rights - UDHR)* được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948, gồm Lời nói đầu và

30 điều. Lần đầu tiên, Đại Hội đồng Liên hợp quốc có một văn bản tuyên ngôn chính thức về nhân quyền, tạo cơ sở để Liên hợp quốc cụ thể hoá thành các công ước mang tính chất pháp lý bắt buộc đối với các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người nói chung, các quyền về dân sự, chính trị nói riêng trong đó có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo (freedom of thought, conscience and religion) được ghi nhận trong Điều 18 như sau:

> *Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư* [28, tr. 240, 241].

UDHR đã kế thừa và phát triển tư tưởng về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ năm 1776 và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1789. Điểm phát triển ở đây là UDHR quy định về quyền này cụ thể và chặt chẽ hơn.

Để thực hiện được các quyền con người trong lĩnh vực dân sự, chính trị, xã hội, trong đó có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, UDHR đã xác định các bảo đảm như tôn trọng và thực thi các nguyên tắc quan trọng nhất trong việc bảo vệ quyền con người:

> *Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền"* (Điều 1); *"Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt, đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo,…"* (Điều 2) [28, tr.236, 237]; *"Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng*

mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi người đều có quyền được bảo vệ một cách bình đẳng chống lại bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vi phạm bản Tuyên ngôn này, và chống lại bất kỳ sự kích động phân biệt đối xử nào như vậy (Điều 7) [28, tr. 238].

Tuy nhiên, UDHR cũng đề cập đến những giới hạn trong việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo tại Điều 29. Theo đó, có thể hiểu rằng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không phải là quyền tuyệt đối, mà là quyền có thể bị giới hạn. Cụ thể:

1. Mọi người đều có những nghĩa vụ đối với cộng đồng, là nơi duy nhất mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển tự do và đầy đủ. 2. Khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải tuân thủ những hạn chế do luật định, nhằm mục đích bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác, cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ. 3. Trong mọi trường hợp, việc thực hiện các quyền tự do này cũng không được trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên hợp quốc. [28, tr. 244].

- *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966 (The International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR)* được thông qua và để ngỏ cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc số 2200 (XXI), ngày 16-12-1966, có hiệu lực từ ngày 23-3-1976. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được quy định với bốn nội dung cụ thể, trong đó nội dung thứ nhất quy định gần giống với Điều 18 của bản UDHR. Khái niệm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong ICCPR được ghi nhận cụ thể hơn tại Khoản 1, Điều 18:

Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do có hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng do mình lựa chọn và tự do bày tỏ tín ngưỡng hoặc tôn giáo một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, một cách công khai hoặc kín đáo dưới các hình thức như thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và truyền giảng.

Ngoài ra, trong ICCPR, khái niệm về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo còn được bổ sung thêm ba nội dung, làm cho quan niệm về quyền này rõ ràng và đầy đủ hơn, đó là: không ai bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ (Khoản 2, Điều 18); Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật và khi sự giới hạn đó là cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khoẻ hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác (Khoản 3, Điều 18); Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ và của những người giám hộ hợp pháp nếu có trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ (Khoản 4, Điều 18) [28, tr. 280].

Bốn nội dung của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo thể hiện tại Điều 18 của ICCPR gắn kết với nhau trong mối tương quan mật thiết, vừa nói lên được tính phổ quát của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, vừa "để ngỏ" cho những quốc gia với những đặc thù riêng có thể thực hiện được. Vì vậy, tính khả thi trong hiện thực của nó rất cao.

Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 18 ICCPR sau đó được HRC làm rõ thêm trong **Bình luận chung số 22** thông qua tại phiên họp lần thứ 48 năm 1993 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo có tính bao quát và sâu sắc. Nó bao gồm quyền tự do suy nghĩ về tất cả các vấn đề, tự do tin

tưởng và giữ niềm tin vào các tôn giáo hay tín ngưỡng, cả trên phương diện cá nhân hay tập thể. Các quyền tự do này phải được tôn trọng và không thể bị hạn chế hay tước bỏ trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia như quy định ở Điều 4 của ICCPR (đoạn 1).

Thứ hai, các khái niệm "tín ngưỡng" (belief) và "tôn giáo" (religion) trong Điều 18 ICCPR cần được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả những lòng tin hữu thần và vô thần. Điều này không chỉ được áp dụng với các tôn giáo, tín ngưỡng có tính thể chế mà còn với những tập tục truyền thống mang tính tôn giáo (đoạn 2).

Thứ ba, Điều 18 phân biệt giữa quyền tự do tư tưởng, lương tâm, tôn giáo hoặc tín ngưỡng với tự do thực hành tôn giáo hay tín ngưỡng. Điều này không cho phép có bất kỳ sự giới hạn nào với quyền tự do tư tưởng, lương tâm, và quyền tự do tin hoặc theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng. Những tự do này phải được bảo vệ không điều kiện, tương tự quyền tự do được giữ ý kiến nêu trong Khoản 1 Điều 19 (đoạn 3). Quyền tự do thực hành tôn giáo hay tín ngưỡng có thể được thực thi với tư cách cá nhân hay cùng với cộng đồng, ở nơi công cộng hay chỗ riêng tư; thể hiện ở các hành động như thờ cúng, tham gia những lễ hội tôn giáo, quan sát, thực hành và giảng dạy về tôn giáo. Khái niệm thờ cúng bao gồm những hoạt động lễ nghi, kỷ niệm, xây dựng những nơi thờ tự, sử dụng hay trưng bày các vật dụng và biểu tượng nghi lễ, tham gia các lễ hội và các ngày nghỉ lễ tôn giáo. Việc quan sát và thực hành tôn giáo không chỉ bao gồm các hoạt động nghi lễ, mà còn bao gồm việc tuân thủ các nguyên tắc về ăn kiêng, trang phục, sử dụng ngôn ngữ đặc biệt, lựa chọn lãnh đạo tôn giáo, tăng lữ, người thầy tâm linh, thành lập các trường tôn giáo, biên soạn và phân phát các tài liệu tôn giáo (đoạn 4).

Thứ tư, quyền tin hoặc theo một tôn giáo hay tín ngưỡng bao gồm quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hay tín ngưỡng để tin hoặc theo, kể cả việc thay

đổi niềm tin từ tôn giáo, tín ngưỡng này sang tôn giáo, tín ngưỡng khác, hay thay đổi niềm tin từ vô thần sang hữu thần và từ hữu thần sang vô thần. Khoản 2 Điều 18 cấm cưỡng ép tin, theo, bỏ hay thay đổi tôn giáo, tín ngưỡng, kể cả bằng những chính sách hay tập quán nhằm gây sức ép để đạt mục đích đó như hạn chế sự tiếp cận với các dịch vụ giáo dục, y tế, việc làm hoặc hạn chế các quyền quy định trong Điều 25 và các Điều khác của ICCPR (đoạn 5).

Thứ năm, các trường công lập có thể giảng dạy những môn học như lịch sử đại cương của các tôn giáo và tín ngưỡng, miễn là nội dung cần trung lập và khách quan. Việc các trường công lập giảng dạy giáo lý một tôn giáo hay nội dung một tín ngưỡng cụ thể nào đó là trái với quy định trong Khoản 4 Điều 18, trừ phi việc giảng dạy như vậy là do ý nguyện và thuộc vào quyền quyết định của các bậc cha mẹ (đoạn 6).

Thứ sáu, nghiêm cấm các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng có mục đích hoặc tính chất tuyên truyền cho chiến tranh hoặc hận thù dân tộc, tôn giáo hay kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch hoặc bạo lực như đã nêu ở Điều 20 ICCPR. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ sử dụng pháp luật để ngăn chặn những hành động đó (đoạn 7).

Thứ bảy, Khoản 3 Điều 18 cho phép hạn chế quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng trong trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác. Tuy nhiên, quyền không bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng và quyền của các bậc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp được giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ thì không được hạn chế trong mọi trường hợp. Các hạn chế trong Khoản 3 Điều 18 cần phải được quy định trong pháp luật và phù hợp với các quy định khác của ICCPR, đặc biệt là với các quy định về quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử trong các Điều 2, 3

và 26 của Công ước. Những hạn chế không được dựa trên lý do nào khác ngoài các lý do quy định ở Khoản 3 Điều 18, kể cả những lý do có thể được sử dụng để hạn chế các quyền khác được ghi nhận trong ICCPR, ví dụ như lý do về an ninh quốc gia. Những hạn chế chỉ được áp dụng phù hợp và tương ứng với mục tiêu đề ra, không được đặt ra các hạn chế nhằm mục đích phân biệt đối xử, hoặc thực thi các hạn chế theo cách thức phân biệt đối xử. Liên quan đến khía cạnh này, cần lưu ý là các quan niệm về đạo đức có thể xuất phát từ nhiều truyền thống xã hội, triết học và tôn giáo khác nhau. Do đó, những giới hạn về quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng với mục đích nhằm bảo vệ các giá trị đạo đức phải không được dựa hoàn toàn vào một truyền thống riêng biệt nào. Những người bị quản chế về mặt pháp lý, chẳng hạn như tù nhân, vẫn có quyền hưởng tự do tôn giáo, tín ngưỡng ở mức độ cao nhất phù hợp với điều kiện quản chế (đoạn 8).

Thứ tám, việc một tôn giáo được xác định là quốc giáo, là tôn giáo chính thức hay truyền thống, hoặc có số lượng tín đồ chiếm đa số trong xã hội không được sử dụng để làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền tự do quy định ở các Điều 18 và 27 ICCPR, cũng như không được tạo ra sự phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hoặc với những người không theo tôn giáo nào. Những hình thức phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hay với những người không theo tôn giáo trong bối cảnh này, ví dụ như việc quy định chỉ những tín đồ thuộc tôn giáo chiếm ưu thế mới được tham gia chính quyền hay dành những ưu đãi về kinh tế cho họ, đều trái với các quy định về quyền bình đẳng nêu ở Điều 26 ICCPR (đoạn 9).

Thứ chín, việc một học thuyết chính trị được coi là nền tảng chính thức cho thể chế chính trị ở một quốc gia thành viên cũng không được sử dụng để làm ảnh hưởng đến các quyền tự do nêu ở Điều 18 và các quyền khác trong ICCPR, cũng như không được tạo ra sự phân biệt đối xử với những người không chấp nhận hay phản đối học thuyết chính trị đó (đoạn 10).

Thứ mười, ICCPR không quy định quyền được từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, mặc dù một số quốc gia đã ghi nhận quyền này bằng cách cho phép thực hiện nghĩa vụ khác thay thế. Mặc dù vậy, nếu quyền này được ghi nhận trong pháp luật hay trong thực tế thì không được áp dụng theo cách thức phân biệt đối xử giữa các nhóm tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau (đoạn 11) [27, tr.230 - 235].

Cho đến nay, nhìn tổng quát, đối với quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã được các văn bản pháp lý quốc tế quy định như sau:

Một là, tuyên bố sự tồn tại của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo;

Hai là, mọi người được thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo một cách công khai một mình hay trong cộng đồng;

Ba là, nghiêm cấm sự phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

Tuy nhiên, các văn bản chính trị - pháp lý quốc tế cũng khẳng định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không phải là một quyền tuyệt đối, mà là một quyền có hạn. Các quốc gia có thể hạn chế việc thực hiện quyền này nếu thấy đó là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự xã hội, sức khoẻ đạo đức của cộng đồng, hoặc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác khỏi bị xâm hại.

Những hạn chế của việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được quy định trong pháp luật quốc tế được các quốc gia thành viên tuân thủ áp dụng trong pháp luật nước mình một cách triệt để. Theo đó, các loại hình tổ chức tôn giáo hoặc hoạt động tôn giáo làm ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, vi phạm đạo đức,… đều không cho phép hoạt động, thậm chí một số quốc gia còn sử dụng vũ lực để loại bỏ.

1.3. Quan điểm của pháp luật Việt Nam về tự quyền do tôn giáo

Trong điều kiện đổi mới, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay, việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công

dân sẽ góp phần tạo ra động lực to lớn thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, tập hợp được quần chúng có đạo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Nhận thức được điều đó, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc bảo đảm cho cho người dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mình. Điều đó không những được nêu rõ ở những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng mà Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật cũng quy định rõ nội dung quyền, các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền đó cho người dân phù hợp với Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị mà Việt Nam đã ký kết gia nhập ngày 24-9-1982. Việt Nam cam kết tôn trọng và thực hiện có hiệu quả các quyền được Công ước ghi nhận bằng hoạt động lập pháp cũng như bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên thực tế.

Trong pháp luật Việt Nam, chế định quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp, luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia ban hành. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trước hết được ghi nhận tại Điều 70, Hiến pháp năm 1992, trong đó khẳng định:

> *Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước"* (Điều 70) [24, tr. 147].

Quy định này của Hiến pháp được cụ thể hoá trong Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004: *"Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy"* (Điều 1) [7, tr. 7].

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Do đó, bên cạnh các quy định trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên biệt, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo còn được cụ thể hoá trong nhiều bộ luật, luật quan trọng khác của Nhà nước Việt Nam như: Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân như sau:

> *Cá nhân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, hoặc lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác"* [13, Điều 47].

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo,... Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

Như vậy, có thể khẳng định rằng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân ở Việt Nam được pháp luật ghi nhận phù hợp với quy định của Công ước quốc tế về các quyền dân sự. Pháp luật Việt Nam một mặt thừa nhận và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, mặt khác cũng đề ra những phạm vi, giới hạn của việc thực hiện quyền đó. Căn cứ vào những giới hạn của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo quy định ở Điều 18 ICCPR, Điều 8 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo một mặt khẳng định:

> *Không được phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng; tôn giáo; vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân"* [13, tr. 11]; mặt khác cũng quy định phạm vi, giới hạn của quyền ấy: *"Không được lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước, kích động bạo lực hoặc tuyên*

truyền chiến tranh, tuyên truyền trái pháp luật, chính sách của Nhà nước, chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác" [13, tr.11].

Điều 15 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo quy định: Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bị đình chỉ nếu thuộc một trong các trường hợp sau: 1. Xâm phạm an ninh quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng hoặc môi trường; 2. Tác động xấu đến đoàn kết nhân dân, đến truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc. 3. Xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác; 4. Có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

Bộ luật hình sự quy định về tội phá hoại chính sách đoàn kết trong đó có hành vi *"gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội"* [13, Điều 87], thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

Hoặc:

Người nào có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm" [14, Điều 129].

Nhìn chung, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam đã thể hiện được đầy đủ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được nêu trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Điều 38 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo có nêu: *"Trong*

trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó" [7, tr. 24]. Điều đó chứng tỏ sự tương thích của pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế, những tiến bộ vượt bậc và những cố gắng rất lớn của Nhà nước Việt Nam trong việc tôn trọng, bảo đảm quyền con người nói chung, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo nói riêng trong bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình xây dựng một Nhà nước pháp quyền, khi tình hình kinh tế, xã hội của đất nước còn nhiều khó khăn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận văn đã nêu khái lược về các tôn giáo, tín ngưỡng dân gian hiện có tại Việt Nam, đánh giá vai trò, mức độ, tầm ảnh hưởng của từng tôn giáo trong xã hội Việt Nam. Đồng thời, phân tích nêu bật lên được quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế và quan điểm của pháp luật Việt Nam về vấn đề này. Lịch sử phát triển pháp luật của các nước dân chủ tư sản (Pháp, Mỹ) về quyền con người đều đã khẳng định quyền tự do, tín ngưỡng tôn giáo là một trong những quyền cơ bản nhất cần được pháp luật bảo vệ. Những văn kiện của Đại Hội đồng Liên hợp quốc như: Hiến chương của Liên hợp quốc năm 1945, Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, 1948 (The Universal Declaration of Human Rights - UDHR), Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966 (The International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR) đã khẳng định quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo mang tính tất yếu khách quan không thể chối bỏ khi bàn về nhân quyền. Việt Nam là thành viên Liên hợp quốc, do vậy, những quyết nghị về quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo mà Liên hợp quốc thông qua đã được pháp luật Việt Nam kế thừa và cụ thể hóa phù hợp với tình hình xã hội Việt Nam như hiện nay.

Chương 2
QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH

2.1 Quá trình phát triển trong các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

2.1.1. Giai đoạn 1945 - 1954

Giai đoạn này nhà nước ta còn non trẻ, tuy nhiên chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm khẳng định tầm quan trọng của tôn giáo ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ cách mạng lâm thời (03/9/1945). Những văn bản pháp luật đầu tiên phản ánh rõ quan điểm của Đảng, Nhà nước về tôn giáo như: Sắc lệnh (không số) ngày 20/9/1945 của Chủ tịch nước; Hiến pháp 1946; Sắc lệnh số 35/SL ngày 20/9/1945 về việc tôn trọng và không được xâm phạm chùa, lăng tẩm của tôn giáo; Sắc lệnh số 65/SL ngày 23/11/1945 về việc bảo tồn cổ di tích và giao nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ di tích trong toàn cõi Việt Nam cho Đông Dương Bác cổ Học viện; Sắc lệnh số 22/SL ngày 18/12/1946 ấn định các ngày tết, kỷ niệm lịch sử và tôn giáo; Sắc lệnh năm 1949 về thuế đất và hoa màu cho các tôn giáo; Nghị định số 315/TTg ngày 04/10/1953 về chính sách đối với tôn giáo...

Các văn bản pháp luật thời kỳ này chủ yếu là các quy định chung, mang tính nguyên tắc với những nội dung chính: Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; đoàn kết đồng bào lương giáo; tôn trọng, bảo vệ các cơ sở của tôn giáo; tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động. Đây là cơ sở pháp lý để quản lý các hoạt động liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo. Góp phần quan trọng vào việc "an dân", tạo niềm tin trong đồng bào có đạo, phá tan âm mưu lợi dụng tôn giáo phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân của các thế lực thù địch.

2.1.2. Giai đoạn 1954 - 1975

Trong giai đoạn này, tình hình tôn giáo ở hai miền Nam, Bắc có sự khác nhau: quan điểm, chính sách về tôn giáo tiếp tục được khẳng định và có sự bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp. Quốc hội Khóa I đã đưa ra các nguyên tắc về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo tại kỳ họp thứ tư ngày 20/3/1955; Đại hội III tháng 9/1960 của Đảng Lao động Việt Nam đã nhấn mạnh về vấn đề tôn giáo phải vừa đảm bảo tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho người dân, vừa chống địch lợi dụng tôn giáo chống phá cách mạng ở cả hai miền Nam, Bắc.

Quan điểm trên được cụ thể hóa nhanh chóng trong các văn bản: Sắc lệnh 234/SL, ngày 14/6/1955 về tôn giáo, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng; Thông tư số 593/TT ngày 10/3/1957 hướng dẫn về chủ trương đối với các trường, lớp tôn giáo; Thông tư số 51/TT-DC ngày 31/5/1958 hướng dẫn thi hành các luật và Nghị định về lập hội và hội họp đối với tôn giáo; Chỉ thị số 88/CT-TTg, ngày 26/4/1973 về việc chấp hành chính sách đối với việc bảo vệ các chùa thờ Phật và đối với tăng, ni...

Pháp luật thời kỳ này bổ sung nhiều nội dung mới như: quy định về các hoạt động giáo dục, xuất bản, hoạt động văn hoá - xã hội; về quyền và nghĩa vụ của tín đồ, nhà tu hành trong hoạt động tôn giáo; về quan hệ giữa chính quyền nhân dân với tôn giáo; về hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài.

2.1.3. Giai đoạn 1975 - 1986

Đây là giai đoạn đất nước hoàn toàn thống nhất, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976) một lần nữa khẳng định chính sách nhất quán tôn trọng đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân.

Nhằm cụ thể hóa quan điểm trên của Đảng, Nghị quyết 297-CP ngày 11/11/1977 về một số chính sách đối với tôn giáo của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã được ban hành, dựa trên sự kế thừa Sắc lệnh 234/SL ngày 14/6/1955 của Chính phủ về vấn đề tôn giáo và các văn bản pháp luật

ban hành trước đó, đồng thời bổ sung một số nội dung mới về hoạt động tôn giáo của tín đồ và nhà tu hành; quy định về nơi thờ cúng của các tôn giáo; quy định về việc đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo; quy định về cơ sở kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội của các tôn giáo; quy định về tài liệu và đồ dùng việc đạo của các tôn giáo; quy định về quan hệ giữa các tổ chức tôn giáo trong nước với các tổ chức tôn giáo quốc tế... Ngoài ra còn có Hiến pháp năm 1980 và một loạt các văn bản khác cũng có các quy định liên quan đến quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Như vậy, có thể thấy là hệ thống văn bản pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo giai đoạn này ban hành không nhiều nhưng nhiều nội dung quản lý đã được bổ sung, điều chỉnh và đầy đủ hơn giai đoạn 1954- 1975. Mặc dù các văn bản quy định về hoạt động tôn giáo thời kỳ này đã không còn ban hành dưới hình thức sắc luật hay sắc lệnh của Chủ tịch nước, nhưng các quy định còn ở dạng nguyên tắc, chưa có văn bản hướng dẫn nên thiếu sự thống nhất thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

2.1.4. Giai đoạn từ 1986 đến trước khi ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo (2004)

Đây là giai đoạn đất nước ta tiến hành công cuộc đổi mới sâu sắc, toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, do đó tình hình tôn giáo cũng có nhiều thay đổi. Các văn bản quy phạm pháp luật về tôn giáo thời kỳ này cũng không ngừng được xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, không những tăng nhanh về số lượng mà chất lượng, hình thức văn bản cũng đa dạng, phong phú hơn.

Bước đột phá cơ bản là những đánh giá tại Nghị quyết số 24- NQ/TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI "Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới" được cụ thể hóa bằng Nghị định số 69/HĐBT ngày 21/3/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về các hoạt động tôn giáo. Đây đã từng là cơ sở pháp lý quan trọng bảo

đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân đồng thời là cơ sở để Nhà nước thực hiện sự quản lý đối với các hoạt động tôn giáo thời kỳ này.

Vấn đề tự do tôn giáo tiếp tục được nêu tại các văn bản: Hiến pháp 1992 (Điều 70); Nghị quyết số 25/NQ của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ngày 12/3/2003 về công tác tôn giáo; Nghị định số 26/1999/NĐ-CP ngày 19/4/1999 của Chính phủ về các hoạt động tôn giáo; Thông tư số 01/1999/TT- TGCP, ngày 16/6/1999 hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/NĐ ngày 19/4/1999 về các hoạt động tôn giáo; Thông tư số 03/1999/TT- TGCP ngày 16/6/1999 của Ban Tôn giáo Chính phủ về sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam; Chỉ thị số 37/CT ngày 02/7/1998 của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo trong tình hình mới…

Có thể thấy, văn bản quy phạm pháp luật liên quan tôn giáo được ban hành trong giai đoạn này tiếp tục khẳng định các quan điểm, chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước bằng những quy định cụ thể hơn đối với một số hoạt động tôn giáo. Tuy nhiên, một số văn bản còn bộc lộ bất cập, nhiều vấn đề mới nảy sinh chưa được điều chỉnh hay gặp phải phản ứng từ phía một số tổ chức và cá nhân tôn giáo như Nghị định số 69/HĐBT, Nghị định số 26/1999/NĐ-CP.

2.1.5. Giai đoạn từ khi ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 đến nay

Xuất phát từ nhu cầu hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân trong thời kỳ đổi mới và yêu cầu thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, ngày 18/6/2004 Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá IX đã thông qua Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Ngày 01/3/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Tiếp theo đó là Nghị định 92/2012NĐ/CP ngày 08/11/2012 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn

giáo. Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo ra đời một lần nữa khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước ta đối với tôn giáo. So với các văn bản quy phạm pháp luật trước đây, Pháp lệnh và Nghị định số 22/2005/NĐ-CP, Nghị định 92/2012NĐ/CP đã thể hiện tinh thần cởi mở, thông thoáng trong cách ứng xử với các tôn giáo.

Cùng với sự ra đời của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, các văn bản pháp luật khác cũng nhanh chóng được ban hành: Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin lành; Chỉ thị số 1940/2008/CT-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết nhà, đất liên quan đến tôn giáo; Bộ luật hình sự (sửa đổi năm 2009), Bộ luật dân sự 2005, Luật di sản và văn hóa (sửa đổi, bổ sung năm 2009),...

Có thể nói chưa có thời kỳ nào Nhà nước ta lại có hệ thống quan điểm, chính sách, pháp luật về tôn giáo đầy đủ, thông thoáng, cởi mở như hiện nay. Mặc dù cùng với thời gian, sự thay đổi của thực tiễn các hoạt động tôn giáo, sự phát triển sống động của các tôn giáo, các văn bản pháp luật thời kỳ này cũng đã bắt đầu bộc lộ những bất cập là điều không tránh khỏi nhưng những quy định đó đã đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn quản lý nhà nước về tôn giáo giai đoạn hiện nay.

2.2. Nội dung quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Sau khi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo ra đời, đánh dấu bước phát triển trong hoạt động lập pháp đối với lĩnh vực tôn giáo, thể hiện đầy đủ quan điểm chỉ đạo và chính sách của Đảng, Nhà nước đối với lĩnh vực tôn giáo. Nghị định số 22/2005/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2005 hướng dẫn thực hiện một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Việc ban hành Nghị định là sự tiếp tục hoàn thiện một bước chính sách, pháp luật

về tôn giáo của Nhà nước ta. Nghị định đã hướng dẫn, cụ thể hóa một số nội dung cơ bản của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Sau 07 năm tổ chức thực hiện nhìn chung các quy định của Nghị định đã đi vào cuộc sống, được các tổ chức, cá nhân đánh giá cao. Nghị định là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân; đồng thời là một trong những công cụ hữu hiệu để cơ quan chức năng thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

Tuy nhiên, trước những thay đổi của cuộc sống, một số quy định trong Nghị định số 22/2005/NĐ-CP đã bộc lộ bất cập; trái với quy định của Pháp lệnh; một số vấn đề chưa được hướng dẫn trong nội dung của Nghị định này. Những vấn đề bất cập nêu trên về cơ bản đã được sửa đổi, bổ sung trong Nghị định 92/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

- *Về phạm vi điều chỉnh:* Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo không chỉ điều chỉnh hoạt động tôn giáo mà còn điều chỉnh cả hoạt động tín ngưỡng. Tuy nhiên, chương II của Nghị định số 22/2005/NĐ-CP chỉ quy định về quản lý đối với lễ hội tín ngưỡng, chưa quy định về quản lý hoạt động tín ngưỡng nói chung. Thực tế cho thấy, hoạt động tín ngưỡng diễn ra ngày càng sôi động, với quy mô tổ chức khác nhau và được thực hiện trên khắp các vùng miền trong cả nước. Bên cạnh những yếu tố tích cực, còn có rất nhiều hoạt động mang tính chất mê tín, dị đoan; trái thuần phong mỹ tục của dân tộc, trái quy định của pháp luật, cần sớm có những quy định cụ thể để quản lý hữu hiệu các hoạt động này. Tại Nghị định 92/2012/NĐ-CP đã sửa đổi tên chương là Hoạt động tín ngưỡng và quy định cụ thể lại những vấn đề trên.

- Thực hiện Điều 16 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo và Điều 6, Điều 8 Nghị định số 22/2005/NĐ-CP đến nay, 13 tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước cho đăng ký hoạt động và công nhận về tổ chức. Nghị định 22/2005/NĐ-CP chỉ quy định về thủ tục đăng ký và công nhận tổ chức tôn giáo mà không đưa

ra các điều kiện cụ thể để một tổ chức được đăng ký hoạt động tôn giáo, vì vậy không có cơ sở pháp lý để trả lời cho một số tổ chức mới phát sinh như "Đạo Bác Hồ", "Đạo Long Hoa", "Đạo Tâm linh 18 Hồ Chí Minh" và một số tổ chức khác mới hình thành trong nước và du nhập từ nước ngoài vào.

Về công nhận tổ chức tôn giáo, khi hướng dẫn Điểm c Khoản 1 Điều 16 Pháp lệnh, Điểm b Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 22/2005/NĐ-CP chỉ đề cập đến việc cấp đăng ký cho tổ chức có phạm vi hoạt động ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong khi đó Điểm b Khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh. Quy định của Nghị định đã mâu thuẫn và trái với quy định của Pháp lệnh, dẫn đến khó khăn trong quá trình thực hiện giữa việc cấp đăng ký và việc công nhận tổ chức tôn giáo.

Khoản 22, Mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 12 năm 2010 đã bãi bỏ thủ tục quy định tại Điểm d, Điểm đ khoản 2, Điều 8, Nghị định 22/2005/NĐ-CP. Vấn đề này được Nghị định 92/2012/NĐ-CP xây dựng lại Điều 6, Điều 8 phù hợp với thực tế hoạt động tôn giáo và công tác quản lý.

- *Về Hội đoàn tôn giáo:* Điều 11 Nghị định số 22/2005/NĐ-CP thiếu cụ thể nên chưa có cơ sở xác định những Hội đoàn tôn giáo phải đăng ký hoặc không phải đăng ký khi hoạt động. Không quy định việc cấp đăng ký hoạt động cho Hội đoàn khi đăng ký khiến tổ chức tôn giáo gặp khó khăn khi hoạt động.

Đây là vấn đề gây khó khăn cho cả cơ quan quản lý nhà nước lẫn các hội đoàn tôn giáo. Do quy định không cụ thể dẫn đến mỗi địa phương áp dụng khác nhau, có nơi cấp đăng ký, nơi lại từ chối chờ xin ý kiến Ban tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ) hướng dẫn. Vấn đề này đã được quy định lại khá cụ thể tại điều 12 của Nghị định 92/2012/NĐ-CP.

- *Về việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử trong tôn giáo:* Điều 16 Nghị định số 22/2005/NĐ-CP chưa chỉ rõ chủ thể chịu trách nhiệm trong việc đăng ký người được phong chức, phong phẩm là tổ chức tôn giáo cấp nào; chưa có quy định thủ tục hành chính về phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài.

Trường hợp một số người Việt Nam ra nước ngoài học chuyên ngành về tôn giáo, sau khi tốt nghiệp được tổ chức tôn giáo nước ngoài phong chức và về Việt Nam xin đăng ký hoạt động tôn giáo nhưng pháp luật Việt Nam chưa quy định cụ thể về vấn đề này. Để khắc phục vấn đề này Nghị định 92/2012/NĐ-CP đã quy định rất cụ thể tại điều 19 và Điều 20, trong đó liệt kê rõ các tổ chức tôn giáo thực hiện việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử các chức danh; Việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở Trung ương. Tổ chức tôn giáo ở Việt Nam có người được đề nghị phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở Trung ương, trong đó nêu rõ tên tổ chức tôn giáo đề nghị, lý do đề nghị, họ và tên, phẩm trật, chức vụ, phạm vi phụ trách, tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được đề nghị.

- *Việc quản lý các hoạt động xây dựng tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo:* Điều 30 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo quy định việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng cấp mới các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo nhưng Nghị định 22/2005/NĐ-CP chỉ quy định về công trình tôn giáo mà chưa quy định về công trình tín ngưỡng; chưa có quy định phân biệt giữa công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo và các công trình phụ trợ nên không phân cấp quản lý, việc cấp phép xây dựng trong lĩnh vực này thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong việc cấp giấy phép xây dựng công trình tôn giáo, Nghị định 22/2005/NĐ-CP quy định hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh (Điểm d, Khoản 2, Điều 29), đồng thời lại giao cho cơ quan này thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 36) là không phù hợp.

Khoản 38, mục I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-CP của Chính phủ ngày 10/12/2010 đã bãi bỏ thủ tục cấp phép này.

Từ thực tiễn này đã khiến cơ quan quản lý lúng túng trong việc giải quyết yêu cầu của các tổ chức, cá nhân, điển hình nhất là trong Phật giáo. Dẫn đến tình trạng một số tu sỹ Phật giáo lén lút cơi nới địa điểm sinh hoạt hoặc xây dựng trái pháp luật cơ sở thờ tự... Khi bị chính quyền phát hiện thì tạo nên sự đã rồi, lôi kéo phật tử chống đối các quyết định cưỡng chế tháo dỡ công trình xây dựng trái phép của chính quyền, hoặc khiếu kiện, khiếu nại vượt cấp đến các cơ quan Trung ương đề nghị công nhận cơ sở thờ tự và xử lý những sái phạm của chính quyền địa phương.

Nghị định 92/2012/NĐ-CP đã quy định cụ thể hơn nội dung trên tại Điều 34 về việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo phải xin cấp giấy phép xây dựng. Trong đó định nghĩa rất rõ về các khái niệm: "Công trình tín ngưỡng"; "Công trình tôn giáo"; "Công trình phụ trợ".

- *Việc quyên góp, nhận tài sản hiến, tặng cho:* Điều 28 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo quy định về việc quyên góp, nhận tài sản hiến, tặng, cho trên cơ sở tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, Nghị định 22/2005/NĐ-CP mới quy định việc quyên góp trong nước, chưa đề cập việc quyên góp, nhận hiến, tặng từ tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trong thực tế, dù chưa có quy định nhưng nguồn tiền tài trợ từ nước ngoài về Việt Nam cho các cá nhân, tổ chức tôn giáo khá lớn dưới nhiều hình thức khác nhau, chủ yếu

qua trung gian người Việt Nam trong nước nên rất khó quản lý nguồn tiền và nghĩa vụ tài chính... Nghị định 92/2012/NĐ-CP đã quy định rõ hơn các vấn đề liên quan đến quyên góp như cách thức, hình thức quyên góp; trách nhiệm giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản quyên góp có yếu tố nước ngoài... tại điều 36 của Nghị định.

- *Về quan hệ quốc tế của tổ chức, cá nhân tôn giáo:* Khoản 2 Điều 35 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo quy định việc cử người tham gia khoá đào tạo về tôn giáo ở nước ngoài phải có sự chấp thuận của Ban Tôn giáo Chính phủ nhưng Điều 33 của Nghị định 22 mới chỉ quy định đối với đối tượng là chức sắc, nhà tu hành mà chưa quy định đối với đối tượng là tín đồ, do vậy cần phải sửa đổi, bổ sung để có cơ sở pháp lý quản lý đối tượng này phù hợp với quy định của Pháp lệnh.

Điều 37 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo quy định, về sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại Việt Nam nhưng Nghị định 22 chưa có hướng dẫn cụ thể khiến các cơ quan chức năng khó khăn khi giải quyết nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

Nghị định 92/2012/NĐ-CP đã xây dựng mục 8 gồm bốn điều từ điều 37 đến điều 41 quy định các vấn đề liên quan đến yếu tố nước ngoài: Việc mời tổ chức, cá nhân là người nước ngoài vào Việt Nam; việc tham gia hoạt động tôn giáo, khoá đào tạo tôn giáo ở nước ngoài; việc giảng đạo của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài tại Việt Nam; sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại Việt Nam; việc xuất cảnh, nhập cảnh liên quan đến tôn giáo.

2.3. Thực tiễn vận dụng pháp luật và những tồn tại trong quy định của pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo được ban hành thực sự là một dấu mốc quan trọng trong quá trình hoàn thiện hệ thống các văn bản điều chỉnh hoạt động tín ngưỡng tôn giáo ở nước ta hiện nay; vừa tạo hành lang pháp lý thuận

lợi cho hoạt động tín ngưỡng tôn giáo vừa là một trong những công cụ hữu hiệu giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tôn giáo. Tuy nhiên, một số vấn đề thực tế phát sinh trong lĩnh vực tôn giáo chưa được đề cập trong pháp lệnh hoặc có quy định nhưng không khả thi.

Qua 8 năm thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, trên cơ sở nghiên cứu, tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức tôn giáo và Hội thảo với chức sắc tôn giáo, cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo, ngoài những kết quả đạt được trong công tác tôn giáo và thực hiện chính sách tôn giáo, tôi nhận thấy Pháp lệnh còn tồn tại một số vấn đề sau:

2.3.1. Một số nội dung chưa được quy định trong Pháp lệnh

- *Về giải thích thuật ngữ*: Một số cụm từ trong Pháp lệnh chưa được giải thích dẫn đến khó khăn, lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện từ phía cơ quan Nhà nước lẫn tổ chức, cá nhân tôn giáo như: Sinh hoạt tôn giáo; chức việc; tổ chức tôn giáo trực thuộc; đạo lạ, tà đạo; truyền đạo; truyền đạo trái pháp luật; mê tín dị đoan; hoạt động tôn giáo ổn định...

- *Về quản lý hoạt động của các tổ chức chưa được cấp đăng ký hoạt động; tổ chức đạo lạ, tà đạo*: Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan chưa quy định cụ thể đối với hoạt động của các "đạo lạ", "tà đạo", "hiện tượng tôn giáo mới". Đây là vấn đề khá nhạy cảm, là bài toán khó cho các cơ quan Nhà nước trong việc quản lý các hoạt động tôn giáo. Thực tế cho thấy nhiều phần tử xấu lợi dụng các sơ hở trong quy định pháp luật để tuyên truyền, lôi kéo người khác tham gia các "đạo lạ"... Bên cạnh đó, một số tôn giáo mới không có chức sắc, chỉ có chức việc, trong khi Pháp lệnh lại chưa có quy định về chức việc... Do vậy, cần bổ sung các khái niệm nêu trên đê việc quản lý sinh hoạt tôn giáo có hiệu quả, không tạo sơ hở trong việc áp dụng pháp luật.

- *Về quản lý hoạt động tín ngưỡng:* Thực tế hiện nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ quản lý lễ hội còn quản lý đối với các cơ sở tín ngưỡng thì chưa được quy định (Điều 3 Nghị định 92/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo mới chỉ điều chỉnh việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng hàng năm và người đại diện cơ sở tín ngưỡng thì phải thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã), dẫn đến quản lý hoạt động tín ngưỡng trong đó có quản lý cơ sở tín ngưỡng còn nhiều lúng túng. Đa số các địa phương đều gặp khó khăn khi xác định cơ quan có thẩm quyền quản lý và tham mưu quản lý hoạt động này, có địa phương giao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có địa phương giao cho Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ).

- *Về thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo:* Pháp lệnh chưa quy định việc sáp nhập, hợp nhất các tổ chức tôn giáo được công nhận độc lập có cùng giáo lý, giáo luật, đức tin với nhau như việc sáp nhập Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) và Tổng liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam).

- *Về thẩm quyền đình chỉ các hoạt động tôn giáo vi phạm*: Pháp lệnh chưa quy định về thầm quyền đình chỉ hoạt động tôn giáo khi vi phạm pháp luật thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 15 Pháp lệnh. Cần có quy định vấn đề này (kể cả tổ chức tôn giáo và chức sắc, nhà tu hành).

- *Về cấp đăng ký hoạt động của Hội đoàn, Dòng tu:* Pháp lệnh chưa quy định về điều kiện để thành lập Hội đoàn, Dòng tu. Thực tế, Hội đoàn và Dòng tu có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có chức năng, phạm vi hoạt động rộng, liên quan đến các vấn đề xã hội. Do vậy, cần quy định các điều kiện cụ thể để bảo đảm hoạt động của các tổ chức này cũng như đáp ứng được yêu cầu quản lý trong thời gian tới. Cần có tiêu chí cụ thể để phân biệt Hội đoàn phải đăng ký và Hội đoàn không phải đăng ký hoạt động để cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện thống nhất.

- Chưa có quy định về tổ chức, cá nhân tôn giáo tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm về các vấn đề liên quan của đời sống xã hội hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức hội nghị, hội thảo về tôn giáo.

2.3.2. Một số nội dung quy định thiếu cụ thể, không phù hợp với thực tiễn

- *Về đăng ký, công nhận tổ chức tôn giáo:* Việc cho đăng ký, công nhận, tổ chức tôn giáo hiện nay còn nhiều khó khăn, bất cập khi chưa có cơ sở pháp lý để phân biệt giữa tín ngưỡng với tôn giáo và hoạt động mê tín, dị đoan; chưa rõ về số lượng tín đồ để được đăng ký, công nhận, không lượng hoá được số lượng tín đồ cũng như phạm vi địa bàn hoạt động. Hiện nay, xuất hiện một số nhóm tự xưng là tôn giáo như: Long hoa Di lặc, Nhất quán đạo, Ngọc Phật Hồ Chí Minh… đã đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin được đăng ký hoạt động tôn giáo và công nhận về tổ chức, nếu căn cứ vào 5 tiêu chí quy định tại Điều 16 Pháp lệnh thì cơ quan nhà nước không có cơ sở để từ chối việc đăng ký hoạt động này.

- *Về thẩm quyền thành lập, chia, tách, sáp nhật, hợp nhất tổ chức tôn giáo:* Theo quy đỉnh, tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 17 Pháp lệnh là không phù hợp với thực tiễn, với quy định này việc thành lập Tổ chức tôn giáo cơ sở (Chùa, Giáo xứ...) thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ban Đại diện Phật giáo cấp huyện thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Pháp lệnh chỉ quy định việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất giáo xứ, chùa... Thực tế, nhiều cơ sở tôn giáo là giáo họ, giáo hạt của đạo Công giáo, hội nhánh của đạo Tin lành có hoạt động tuân thủ pháp luật vì nhu cầu, điều kiện thực tế muốn xin thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất lại không có căn cứ của pháp luật.

- *Về đăng ký hoạt động tôn giáo hàng năm:* Theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 và Khoản 4 Điều 3 Pháp lệnh thì chỉ những tổ chức tôn giáo cơ sở mới phải đăng ký hoạt động tôn giáo hàng năm còn những tổ chức khác cấp trên cơ

sở như tổ chức tôn giáo cấp huyện, cập tỉnh và cấp trung ương không phải đăng ký, dẫn đến khó khăn, lúng túng cho cơ quan quản lý Nhà nước trong việc quản lý hoạt động tôn giáo diễn ra trên địa bàn. Quy định này, cũng cần phải được nghiên cứu để sửa đổi cho phù hợp thực tiễn hoạt động tôn giáo.

- *Về tổ chức tôn giáo tham gia thực hiện các hoạt động xã hội:* Quy định tại Điều 33 Pháp lệnh không phù hợp với thực tiễn và bản chất của tôn giáo, chưa phát huy được vai trò của tổ chức, cá nhân tôn giáo trong việc cùng Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội; mâu thuẫn với một số văn bản pháp luật như Luật Phòng, chống HIV, AIDS; Luật Khám chữa bệnh; Luật Hoạt động chữ thập đỏ và một số quy định về bảo trợ xã hội...

- *Về sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài* cư trú hợp pháp tại Việt Nam tuy Nghị định 92/2012/NĐ-CP đã có quy định bổ sung nhiều vấn đề mới so với Nghị định cũ. Tuy nhiên, một số vấn đề quy định còn thiếu cụ thể như vấn đề thủ tục đăng ký sinh hoạt, ngôn ngữ sử dụng và các nội dung sinh hoạt được sử dụng tiếng nước ngoài, quy định về chế tài xử phạt các sai phạm trong sinh hoạt tôn giáo... Quy định tại Điều 37 Pháp lệnh, không phù hợp với thực tiễn và chủ trương chính sách của Đảng ta trong thời gian qua. Hiện nay, với chủ trương hội nhập, mở cửa của Nhà nước, người nước ngoài đến Việt Nam làm ăn sinh sống ngày càng nhiều, trong số này, có bộ phận không nhỏ là người theo tôn giáo trong đó có những tôn giáo không có cơ sở thờ tự ở Việt Nam như Chính Thống giáo, đạo Sikh, thần đạo và Tin lành. Do một số cơ sở thờ tự tôn giáo tương ứng tại nước ta chưa có hoặc quá chật hẹp không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của họ; hơn nữa một số hệ phái tôn giáo cụ thể là đạo Tin lành có sự khác biệt về nghi lễ, giáo lý, đức tin nên họ mong muốn nhà nước cho phép mượn hoặc thuê địa điểm không phải là cơ sở tôn giáo để sinh hoạt tôn giáo riêng và thực tế cũng đã có một số trường hợp Tin lành Hàn Quốc sử dụng nhà ở, thuê khách sạn để nhóm họp tôn giáo.

- *Về đăng ký sinh hoạt tôn giáo ngoài cơ sở thờ tự* cũng còn nhiều quan điểm trái chiều. Phía cơ quan quản lý muốn quản lý tất cả mọi sinh hoạt tôn giáo ngoài cơ sở thờ tự, do đó có nơi có lúc rất cứng nhắc trong việc đăng ký sinh hoạt. Mặt khác, để tránh các thủ tục phức tạp cho việc xin phép, đăng ký, cá nhân, tổ chức tôn giáo đã có các việc làm "lách luật" như: chỉ đăng ký một nội dung để dễ đăng ký, sau đó lồng ghép nhiều nội dung ngoài chương trình.

Bên cạnh đó, điều kiện để tổ chức được đăng ký sinh hoạt tôn giáo; đăng ký hoạt động, công nhận tổ chức tôn giáo những quy định về việc đăng ký mới tổ chức tôn giáo và đặt tên tôn giáo theo Nghị định 92/2012/NĐ-CP cũng còn nhiều vấn đề bất cập còn nhiều ý kiến đóng góp của cá nhân, tổ chức tôn giáo. Có ý kiến cho rằng quy định chỉ mang tính hình thức, khó có thể đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật; việc quy định đặt tên tổ chức tôn giáo là cần thiết nhưng quy định như hiện nay thì chưa thật sự phù hợp.

- *Về thủ tục hành chính*: Hiện, những quy định liên quan thủ tục hành chính còn nhiều, thời hạn trả lời của có quan nhà nước có thẩm quyền chưa cụ thể và kéo dài. Do đó, để thực hiện có hiệu quả phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/NQQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ. Do vậy, cần phải sửa đổi các quy định pháp luật liên quan thủ tục hành chính theo hướng quy định rõ số lượng hồ sơ gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thời hạn trả lời các tổ chức, cá nhân tôn giáo được quy định là ngày làm việc và cần được rút ngắn hơn nữa cho phù hợp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này, luận văn đã nêu được quá trình phát triển trong các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đồng hành với các giai đoạn đấu tranh, xây dựng đất nước. Dù hoàn cảnh đất nước gặp nhiều gian khổ, khó khăn trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước ở các thời kỳ lịch sử, nhưng trong chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam luôn xác định và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Bên cạnh việc phân tích, đánh giá nội dung quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, luận văn cũng đã chỉ rõ thực tiễn vận dụng pháp luật, đưa ra hàng loạt các bất cập của quy định pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo hiện nay. Thực tế có những nội dung không được quy định, hoặc có quy định trong Pháp lệnh nhưng thiếu cụ thể hoặc không còn phù hợp với thực tế. Đây là những vấn đề cần được nghiên cứu làm cơ sở cho việc sửa đổi Pháp lệnh nhằm nâng cao tính phù hợp của pháp luật, cũng như tạo điều kiện cho công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực tôn giáo đạt hiệu quả.

Chương 3
MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TỰ DO, TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

3.1. Tính cấp thiết của việc sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 trong tình hình hiện nay

Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 18/6/2004 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2004, Pháp lệnh được xây dựng và ban hành trong thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới đất nước, trong đó có đổi mới về chính sách tôn giáo qua Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới và Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo Pháp lệnh được ban hành. Mặc dù còn những hạn chế nhất định nhưng các văn bản trên đây đã khẳng định chính sách đúng đắn của Nhà nước về quản lý hoạt động tôn giáo; tạo hành lang pháp lý quan trọng bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, là dấu mốc quan trọng trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Sau khi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo được ban hành, Chính phủ, Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành trình cơ quan có thẩm quyền ban hành. Bộ Nội vụ (Ban Tôn giáo Chính phủ) chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành 02 Nghị định; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 Chỉ thị; Bộ Nội vụ ban hành 01 Thông tư và nhiều Quyết định để triển khai và hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh. Theo quy định của pháp luật và trong phạm vi, trách nhiệm, thẩm quyền, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã xây

dựng và ban hành hàng trăm văn bản để hướng dẫn và triển khai thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo nhìn chung khá đầy đủ và được sửa đổi, bổ sung, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo cũng như tạo hành lang pháp lý thông thoáng bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân, được bạn bè quốc tế ghi nhận và đánh cao sự thể chế kịp thời của Nhà nước về tư tưởng đổi mới của Đảng về công tác tôn giáo trong thời gian qua.

Qua 10 năm triển khai thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đạt được nhiều kết quả tốt đẹp, thể hiện được tinh thần "tự do tôn giáo", "nhà nước pháp quyền",... với những quy định khá cụ thể cho các tín ngưỡng, tôn giáo hoạt động và các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trên lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo. Tuy nhiên, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đã có những hạn chế cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung:

- Pháp luật về tôn giáo và các pháp luật khác có liên quan đến tôn giáo còn thiếu đồng bộ, chồng chéo, mâu thuẫn dẫn đến việc áp dụng còn khó khăn. Mặt khác, một số nội dung chưa phù hợp với tình hình thực tiễn như: việc đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo diễn ra hàng năm quy định tại Điều 12; điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo tại Điều 16; thành lập, chia, tách, sáp nhập hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc tại Điều 17; thành lập trường, mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo tại Điều 24; việc thực hiện các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực y tế, giáo dục, dạy nghề, từ thiện xã hội, tại Điều 33; việc tham gia các hoạt động tôn giáo quốc tế tại Điều 35; sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài ở Việt Nam tại Điều 37; các hành vi bị nghiêm cấm và các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bị đình chỉ khi vi phạm pháp luật tại Điều 8, Điều 15....

- Một số quy định còn thiếu, chưa được điều chỉnh trong Pháp lệnh

như một số khái niệm tổ chức tôn giáo trực thuộc; chức việc; sinh hoạt tôn giáo; tà đạo và quy định về trách nhiệm, nội dung, thẩm quyền quản lý hoạt động tín ngưỡng.

- Một số nội dung khác phát sinh từ thực tiễn đòi hỏi cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, thống nhất giữa các quy phạm.

3.2. Yêu cầu đặt ra khi sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế qua 10 năm triển khai thi hành Pháp lệnh, sẽ tác động, ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển, hội nhập kinh tế đất nước; đến tình hình hoạt động tôn giáo; đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; đến hoạt động đối ngoại tôn giáo và việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta. Vì vậy, việc sửa đổi Pháp lệnh cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Một là, phải bám sát Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo và văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI.

Hai là, bảo đảm tính kế thừa Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo ban hành năm 2004; sửa đổi những quy định không rõ ràng, không phù hợp; bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh trong Pháp lệnh trong khi nhu cầu quản lý và thực tiễn cần phải sớm có quy định để điều chỉnh; bãi bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển trong quản lý hoạt động tôn giáo.

Ba là, bảo đảm tính khả thi, phù hợp, thống nhất với Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Bốn là, nội dung sửa đổi phải đáp ứng yêu cầu, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm quyền tự do tín

ngưỡng, tôn giáo, quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào của mọi người; phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, khơi dậy những giá trị tốt đẹp tiềm tàng trong tôn giáo, phát huy mặt tích cực, điểm tương đồng của tôn giáo với chủ nghĩa xã hội, truyền thống yêu nước của đồng bào tín đồ các tôn giáo; bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch; tôn trọng các hoạt động nội bộ của tổ chức tôn giáo; giảm thời gian, tiết kiệm chi phí cho tổ chức, cá nhân tôn giáo.

Năm là, việc vận dụng các quy định của Điều ước quốc tế trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam và xu thế phát triển, tình hình thực tiễn của hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo tại Việt Nam.

3.3. Kiến nghị sửa đổi cụ thể một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004

3.3.1. Điều 1, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại Điều 24 Hiến pháp 2013, theo đó, đã sửa đổi cụm từ "Công dân" bằng cụm từ "Mọi người". Việc sửa đổi, bổ sung theo tinh thần quy định của Điều 24 Hiến pháp đã khẳng định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền của con người, mọi người đều được Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền đó được thực hiện trên thực tế, không phân biệt người Việt Nam hay người nước ngoài đang sinh sống, làm việc ở Việt Nam. Đây là một bước tiến lớn trong việc thể chế quy định bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhà nước ta.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 1 Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Nhà nước bảo đảm quyền tự	**Điều 1** *Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tín ngưỡng, tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.* *Nhà nước tôn trọng và bảo hộ*	Sửa đổi cho phù hợp với quy định của Hiến pháp 2013 (Điều 24).

do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau.	*quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.* *Người có tín ngưỡng, tôn giáo; người không có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc người có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau.*	Bảo đảm tính hợp hiến.

3.3.2 Điều 2, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại Điều 1 và làm rõ chủ thể được hưởng quyền và chịu trách nhiệm là công dân Việt Nam

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 2 Chức sắc, nhà tu hành và công dân có tín ngưỡng, tôn giáo được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công dân. Chức sắc, nhà tu hành có trách nhiệm thường xuyên giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật.	**Điều 2** *Người có tín ngưỡng, tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành là công dân Việt Nam* được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công dân. Chức sắc, chức việc, nhà tu hành *là người Việt Nam hoặc người nước ngoài hoạt động tôn giáo ở Việt Nam* có trách nhiệm thường xuyên giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, *đoàn kết giữa các tôn giáo,* thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật *để xây dựng đất nước Việt Nam ổn định*	Bổ sung để làm rõ chủ thể chịu điều chỉnh là công dân Việt Nam.

3.3.3. Khoản 4, Điều 3, thay khái niệm "tổ chức tôn giáo cơ sở" bằng "tổ chức tôn giáo trực thuộc", bởi vì khái niệm này bao quát hết được các tổ chức cấp dưới của tổ chức tôn giáo khác nhau. Khắc phục được thực tế và đáp ứng nhu cầu chính đáng của tín đồ, tổ chức tôn giáo trong việc thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 3 4. Tổ chức tôn giáo cơ sở là đơn vị cơ sở của tổ chức tôn giáo bao gồm ban hộ tự hoặc ban quản trị chùa của đạo Phật, giáo xứ của đạo Công giáo, chi hội của đạo Tin lành, họ đạo của đạo Cao Đài, Ban trị sự xã, phường, thị trấn của Phật giáo Hoà hảo và đơn vị cơ sở của tổ chức tôn giáo khác.	**Điều 3** *4. Tổ chức tôn giáo trực thuộc là đơn vị trực thuộc của tổ chức tôn giáo được thành lập theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.*	Bao quát hết được các tổ chức cấp dưới của tổ chức tôn giáo khác nhau. Khắc phục được thực tế và đáp ứng nhu cầu thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc.

3.3.4 Điều 3, bổ sung khái niệm "chức việc" cho phù hợp với đặc thù của một số tổ chức tôn giáo vì một số tôn giáo không có chức sắc mà gọi là chức việc. Họ đều được tổ chức tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử, suy cử: *"11. Chức việc là tín đồ được bổ nhiệm, bần cử, suy cử giữ chức vụ trong tôn giáo"*.

Bên cạnh đó, cần quy định về bổ sung cụm từ "chức việc" vào sau cụm từ "chức sắc" tại các Điều 7, 11, 22, 23, 34 và tên chương II, chương IV, chương V của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 3, bổ sung khái niệm "sinh hoạt tôn giáo" nhằm phân biệt sinh hoạt tôn giáo và hoạt động tôn giáo vì một số điều khoản trong Pháp lệnh có

quy định về sinh hoạt tôn giáo: *"12. Sinh hoạt tôn giáo là việc thực hành nghi thức thờ cúng, cầu nguyện, bày tỏ niềm tin tôn giáo*".

Điều 3, bổ sung khái niệm "tà đạo" để làm căn cứ, cơ sở nhận biết những dấu hiệu của hoạt động tà đạo, làm cơ sở cho cơ quan quản lý nhà nước xử lý đối với các hoạt động này khi họ lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội:

> *13. Tà đạo là hoạt động mang hình thức tín ngưỡng, tôn giáo của cá nhân hay nhóm người trái pháp luật, xâm phạm an ninh trật tự, trái với thuần phong mỹ tục, xuyên tạc lịch sử, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.*

3.3.5. Điều 4, sửa đổi để không lặp lại khái niệm cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo tại khoản 2: *"Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và những cơ sở tương tự khác"* và khoản 7 Điều 3: "Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận".

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 4 Chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, đình, đền, miếu, trụ sở tổ chức tôn giáo, các cơ sở đào tạo của tổ chức tôn giáo, những cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp khác, kinh bổn và các đồ dùng thờ cúng được pháp luật bảo hộ.	**Điều 4** *Cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo, kinh sách và đồ dùng thờ cúng được pháp luật bảo hộ.*	

3.3.6. Điều 8, khoản 1 sửa đổi cụm từ "công dân" thành "mọi người" cho phù hợp với Điều 1 của Dự thảo và Điều 24 Hiến pháp 2013. Khoản 2 được bổ sung một số nội dung từ Điều 15 Pháp lệnh 2004 cho phù hợp, thống nhất giữa các quy định. Khoản 3 quy định không được lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để thực hiện các hoạt động tà đạo.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 8 1. Không được phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của *công dân.* 2. Không được lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hòa bình, độc lập, thống nhất đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; *hoạt động mê tín dị đoan* và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.	**Điều 8** 1. Không được phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của *mọi người.* 2. Không được lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để *xâm phạm an ninh quốc gia,* phá hoại hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; *tác động xấu đến truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc;* gây rối trật tự công cộng; *ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường***;** xâm phạm đến tính mạng, sức	Thay từ *công dân* bằng từ *mọi người* cho phù hợp Hiến pháp 2013. Khoản 2 được bổ sung một số nội dung từ Điều 15 Pháp lệnh 2004 cho phù hợp, thống nhất giữa các quy định. Bỏ cụm từ *"hoạt động mê tín dị đoan"*.

	khoẻ, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác; cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác. *3. Không được thực hiện các hoạt động tà đạo.*	Bổ sung quy định nghiêm cấm các hoạt động tà đạo để có căn cứ xử lý đối với các hoạt động của cá nhân, nhóm người lợi dụng chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước.

3.3.7. Bổ sung Điều 10[a] nhằm tạo hành lang pháp lý để thực hiện việc quản lý Nhà nước đối với hoạt động tín ngưỡng và bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng của mọi người, phù hợp quy định tại Hiến pháp 2013

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 10 Người tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải tôn trọng quy định của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, của lễ hội và hương ước, quy ước của cộng đồng.	**Điều 10** (Giữ nguyên)	

	Điều 10a *1. Tổ chức, cộng đồng dân cư được tổ chức hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng và tổ chức lễ hội tín ngưỡng trong cộng đồng dân cư.* *2. Cộng đồng dân cư nơi có cơ sở tín ngưỡng được bầu, cử người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng của cộng đồng. Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động tín ngưỡng diễn ra tại cơ sở.* *3. Hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng dân cư nơi có cơ sở tín ngưỡng là di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và pháp luật về di sản văn hóa.* *4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*	Quy định này nhằm bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng của mọi người, phù hợp quy định tại Hiến pháp 2013 đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng

3.3.8 Điều 12, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn, Điều 12 Pháp lệnh 2004 chỉ quy định tổ chức tôn giáo cơ sở phải đăng ký hoạt động tôn giáo hàng năm còn các tổ chức tôn giáo cấp trên cơ sở thì

không quy định, quy định này nhằm yêu cầu các tổ chức tôn giáo (trung ương hoặc trực thuộc) phải có trách nhiệm đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo diễn ra hàng năm, đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về tôn giáo trong tình hình mới.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 12 1. Người phụ trách tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm diễn ra tại cơ sở đó với Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp xã); trường hợp tổ chức hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. 2. Thẩm quyền chấp thuận việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng do Chính phủ quy định.	**Điều 12** *1. Tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo chương trình hoạt động tôn giáo diễn ra hàng năm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp hoạt động ngoài chương trình, nội dung thông báo phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.* *2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*	Sửa đổi Điều này cho phù hợp với khái niệm tổ chức tôn giáo trực thuộc.

3.3.9 *Điều 15*, một số nội dung đã được đưa lên Điều 8, một số nội dung sửa đổi bổ sung để có cơ sở xử lý vi phạm trong hoạt động tôn giáo, đồng thời mở rộng phạm vi, đối tượng điều chỉnh trong xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 15 Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bị đình chỉ nếu thuộc một trong các trường hợp sau: 1. Xâm phạm an ninh quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự công cộng hoặc môi trường; 2. Tác động xấu đến đoàn kết nhân dân, đến truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc; 3. Xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác; 4. Có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác.	**Điều 15** *1.* Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bị đình chỉ *hoặc tạm đình chỉ nếu vi phạm* một trong các trường hợp sau*:* *a) Vi phạm một trong các quy định tại khoản 2 Điều 8 Pháp lệnh này.* *b) Có hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.* *2. Tổ chức, cá nhân cố hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đều bị xử lý theo quy định của pháp luật* *3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*	Có cơ sở xử lý vi phạm trong hoạt động tôn giáo. Mở rộng phạm vi, đối tượng điều chỉnh trong xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo

3.3.10 *Điều 16*, Khoản 1 bổ sung một số điều kiện về công nhận tổ chức tôn giáo nhằm làm rõ điều kiện công nhận, qua đó, góp phần hạn chế việc một số tổ chức *"tà đạo", "đạo lạ"* xin đăng ký, công nhận tổ chức tôn giáo.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 16 1. Tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo khi có đủ các điều kiện sau đây:	**Điều 16** 1. Tổ chức được công nhận là tổ chức tôn giáo khi có đủ các điều kiện sau đây:	

a) Là tổ chức của những người có cùng tín ngưỡng, có giáo lý, giáo luật, lễ nghi không trái với thuần phong, mỹ tục, lợi ích của dân tộc;	a) Là tổ chức của những người có cùng tín ngưỡng tôn giáo có giáo lý, giáo luật, lễ nghi không trái với thuần phong, mỹ tục, lợi ích của dân tộc;	
b) Có hiến chương, điều lệ thể hiện tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc và không trái với quy định của pháp luật;	b) Có hiến chương, điều lệ thể hiện tôn chỉ, mục đích, đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc và không trái với quy định của pháp luật;	
c) Có đăng ký hoạt động tôn giáo và hoạt động tôn giáo ổn định;	c) *Đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký hoạt động tôn giáo và hoạt động tôn giáo ổn định, không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 15 của Pháp lệnh này.*	Bổ sung điều kiện vào điểm c, đ khoản 1 Điều 16 nhằm làm rõ điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo
d) Có trụ sở, tổ chức và người đại diện hợp pháp; đ) Có tên gọi không trùng với tên gọi của tổ chức tôn giáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.	d) Có trụ sở, tổ chức và người đại diện hợp pháp; đ) Có tên gọi không trùng với tên gọi của tổ chức tôn giáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận *hoặc tên các danh nhân, anh hùng dân tộc.*	

3.3.11. Điều 17 sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với khái niệm tổ chức tôn giáo trực thuộc, khắc phục được hạn chế, thiếu sót ũong Điều 17 Pháp lệnh 2004 và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 17 1. Tổ chức tôn giáo được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất các tổ chức trực thuộc theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo.	**Điều 17** *1.* Tổ chức tôn giáo được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo *đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.*	Thẩm quyền với khoản 1: giao Chủ 1 tịch UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương cho thống nhất với điểm b khoản 2 Điều 16.
2. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo *cơ sở* phải được sự chấp thuận của *Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh).*	*2.* Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo *trực thuộc* phải được sự chấp thuận của *Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.*	
3. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.	*3. Việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo và những trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.* *4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*	

3.3.12. Điều 18, sửa đổi, bổ sung phù hợp với khái niệm tổ chức tôn giáo trực thuộc được quy định tại khoản 4 Điều 3 được quy định tại khoản 4 Điều 3; tăng thẩm quyền quản lý cho cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh và bổ sung thẩm quyền của Thủ tướng trong một số trường hợp đặc biệt nhằm đáp ứng được tình hình tôn giáo đang diễn ra hiện nay.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 18	**Điều 18**	
1. Việc tổ chức hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi diễn ra hội nghị, đại hội.	*1. Tổ chức tôn giáo hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổ chức hội nghị, đại hội cấp trung ương hoặc toàn đạo sau khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp trung ương.*	Phù hợp với khái niệm tổ chức tôn giáo trực thuộc. Tăng thẩm quyền quản lý cho cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh.
2. Việc tổ chức hội nghị, đại hội cấp trung ương hoặc toàn đạo của tổ chức tôn giáo được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương.	*2. Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của tổ chức tôn giáo trực thuộc được tổ chức sau khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*	
3. Việc tổ chức hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tiến hành sau khi có sự chấp thuận của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, nơi diễn ra hội nghị, đại hội	*3. Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.* *4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*	Bổ sung thẩm quyền của Thủ tướng trong một số trường hợp cá biệt.

3.3.13. Điều 24, khoản 1 được bổ sung cho phù hợp với thực tế, bởi vì lớp bồi dưỡng không chỉ dành cho chức sắc, chức việc mà cho cả tín đồ. Khoản 3 về thẩm quyền, quy định đối với học viện hoặc tương đương thì do Thủ tướng chấp thuận, còn các trường trung cấp trở xuống thì do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận. Đối với lớp bồi dưỡng giao thẩm quyền cho cơ quan quản lý Nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh. Quy định này nhằm đẩy mạnh phân cấp thẩm quyền cho cấp tỉnh và phù hợp thực tế quản lý nhà nước ở địa phương, tạo điều kiện cho tổ chức tôn giáo trong việc thực hiện các hoạt động liên quan.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 24 1. Tổ chức tôn giáo được thành lập trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo. 2. Việc thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. Việc chiêu sinh của trường đào tạo tôn giáo phải thực hiện theo nguyên tắc công khai, tự nguyện của thí sinh và điều lệ hoạt động của trường đã được	**Điều 24** *1. Tổ chức tôn giáo được thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo; mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ.* *2. Việc chiêu sinh của trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo thực hiện theo nguyên tắc công khai và điều lệ hoạt động của trường đã được phê duyệt.* Môn học về lịch sử Việt Nam, pháp luật Việt Nam là các môn học chính khoá trong chương trình đào tạo tại	Khoản 1 sửa đổi cho phù hợp với thực tế lớp bồi dưỡng không chỉ dành cho chức sắc mà cho cả tín đồ.

phê duyệt. Môn học về lịch sử Việt Nam, pháp luật Việt Nam là các môn học chính khoá trong chương trình đào tạo tại trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo.	trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo.	
3. Việc mở các lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo phải được sự chấp thuận của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở lớp. Trình tự, thủ tục thành lập, giải thể trường đào tạo, mở lớp bồi dưỡng tôn giáo do Chính phủ quy định.	*3. Thẩm quyền chấp thuận thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo; mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ được quy định như sau:* a) *Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc thành lập trường do tổ chức tôn giáo thành lập và quản lý.* *b) Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc thành lập trường do tổ chức tôn giáo trực thuộc thành lập và quản lý.* *c) Cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh chấp thuận việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tôn giáo.* *4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*	Khoản 3 về thẩm quyền, quy định đối với học viện hoặc tương đương thì do Thủ tướng, còn các trường trung cấp trở xuống thì do UBND cấp tỉnh. Đối với lớp bồi dưỡng giao thẩm quyền cho cơ quan QLNN về tôn giáo cấp tỉnh.

3.3.14. Điều 27, Khoản 1 gộp từ khoản 1, khoản 2 của Pháp lệnh 2004 và sửa đổi cho phù hợp và thống nhất với khái niệm cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo ở khoản 2, khoản 7 Điều 3.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 27 1. Đất có các công trình do cơ sở tôn giáo sử dụng gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động được sử dụng ổn định lâu dài. 2. Đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ được sử dụng ổn định lâu dài. 3. Việc quản lý và sử dụng đất quy đinh tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.	**Điều 27** *1. Đất có các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo hợp pháp được sử dụng ổn định lâu dài.* *2. Việc quản lý và sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.*	Gộp khoản 1, khoản 2 của Pháp lệnh 2004 thành khoản 1 và sửa đổi cho phù hợp với khái niệm cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo.

3.3.15. Điều 33, sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 33 Pháp lệnh theo hướng mở rộng, quy định cho tổ chức tôn giáo được tham gia hoạt động và thành lập các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; giáo dục mầm non, lớp ngoại ngữ, tin học; cơ sở dạy nghề; cơ sở bảo trợ xã hội như các tổ chức khác Khoản 2 nhằm khuyến khích các tổ chức tôn giáo tham gia hoạt động hoặc thành lập các cơ sở hoạt động vì mục đích từ thiện nhân đạo.

Quy định này nhằm khắc phục được hạn chế của Điều 33 Pháp lệnh

2004, phù hợp với chủ trương về xã hội hóa của Đảng, Nhà nước, phù hợp với văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, phát huy tối đa được các tiềm năng, nguồn lực, thế mạnh của các tôn giáo trong lĩnh vực này, góp phần cùng với Nhà nước và toàn xã hội giải quyết những vấn đề xã hội đang đặt ra. Thể hiện chinh sách bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhà nước khi tổ chức tham gia vào các quan hệ pháp luật. Quy định này được ban hành sẽ được các tổ chức, cá nhân tôn giáo trong và ngoài nước ủng hộ, đón nhận và không trái với quy định của pháp luật liên quan.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 33 1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức tôn giáo tham gia nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; hỗ trợ cơ sở chăm sóc sức khoẻ người nghèo, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS, bệnh nhân phong, tâm thần; hỗ trợ phát triển các cơ sở giáo dục mầm non và tham gia các hoạt động khác vì mục đích từ thiện nhân đạo phù hợp với hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và quy định của pháp luật. 2. Chức sắc, nhà tu hành với tư cách công dân được Nhà nước khuyến khích tổ chức hoạt động giáo dục, y tế, từ thiện nhân đạo theo quy định của pháp luật.	**Điều 33** *1. Tổ chức tôn giáo được tham gia hoạt động hoặc thành lập cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục mầm non, đại học, lớp ngoại ngữ, lớp tin học; cơ sở dạy nghề theo quy định pháp luật.* *2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành thực hiện các hoạt động xã hội vì mục đích từ thiện nhân đạo, phát triển cộng đồng, phù hợp hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và theo quy định pháp luật.* *3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*	Quy định Điều này nhằm thu hút mọi nguồn lực trong việc cùng nhà nước giải quyết vấn đề xã hội, phù hợp với văn kiện Đại hội Đàng toàn quốc lần thứ XI về phát huy vai trò, đạo đức tôn giáo trong xây dựng xã hội. Sửa đổi khoản 2 để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tôn giáo thực hiện hoạt động vì mục đích từ thiện nhân đạo.

3.3.16. Điều 35, bổ sung cụm từ *"Tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ"* để làm rõ chủ thể tham gia thực hiện các hoạt động quốc tế. Bổ sung Khoản 3 cho phù hợp với thực tế xu hướng các tôn giáo ngày càng mở rộng quan hệ quốc tế, tham gia hoạt động tôn giáo với các tổ chức quốc tế, tổ chức tôn giáo nước ngoài.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 35 Khi tiến hành các hoạt động quan hệ quốc tế sau đây phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương: 1. Mời tổ chức, người nước ngoài vào Việt Nam hoặc triển khai chủ trương của tổ chức tôn giáo nước ngoài ở Việt Nam; 2. Tham gia hoạt động tôn giáo, cử người tham gia khóa đào tạo về tôn giáo ở nước ngoài.	**Điều 35** *Tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ khi thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế sau đây phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo ở trung ương*: 1. Mời tổ chức, người nước ngoài vào Việt Nam hoặc triển khai chủ trương của tổ chức tôn giáo nước ngoài ở Việt Nam; 2. Tham gia hoạt động tôn giáo, cử người tham gia khóa đào tạo về tôn giáo ở nước ngoài; *3. Tham gia các tổ chức tôn giáo quốc tế.* *4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*	

3.3.17. Điều 37, bổ sung khoản 1 mang tính nguyên tắc, phù hợp với tinh thần Hiến pháp 2013. Khoản 2. Bổ sung cụm từ *"được sinh hoạt tôn giáo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác; được mời chức sắc tôn giáo là người Việt Nam hoặc người nước ngoài để thực hiện các lễ nghi tôn giáo cho mình; tôn trọng tổ chức và hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đang hoạt động hợp pháp ở Việt Nam"* nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua, phù hợp với Hiến pháp 2013 và chính sách hội nhập quốc tế của Nhà nước.

PHÁP LỆNH 2004	ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 37 Người nước ngoài khi vào Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam; được mang theo xuất bản phẩm tôn giáo và các đồ dùng tôn giáo khác để phục vụ nhu cầu của bản thân theo quy định của pháp luật Việt Nam; được tạo điều kiện sinh hoạt tôn giáo tại cơ sở tôn giáo như tín đồ tôn giáo Việt Nam; được mời chức sắc tôn giáo là người Việt Nam để thực hiện các lễ nghi tôn giáo cho mình; tôn trọng quy định của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam.	**Điều 37** 1. *Người nước ngoài ở Việt Nam được Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện sinh hoạt tôn giáo.* 2. Người nước ngoài khi vào Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam; được mang theo xuất bản phẩm tôn giáo và đồ dùng tôn giáo để phục vụ nhu cầu của bản thân theo quy định của pháp luật Việt Nam; được sinh hoạt tôn giáo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác**;** được mời chức sắc tôn giáo là người Việt Nam *hoặc người nước ngoài để thực hiện các*	Đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua, phù hợp với Hiến pháp 2013 và chính sách hội nhập quốc tế của Nhà nước.

	lễ nghi tôn giáo cho mình; tôn trọng tổ chức và hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đang hoạt động hợp pháp ở Việt Nam. *3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.*	

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Thông qua việc phân tích tình hình thực tiễn vận dụng pháp luật, luận văn đã phân tích thấy rõ việc sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo 2004 là rất cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Việc sửa đổi Pháp lệnh đòi hỏi phải đảm bảo các yêu cầu đổi mới, phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng và các đạo luật khác. Nội dung kiến nghị sửa đổi tập trung vào 16 vấn đề chính, đề xuất bổ sung 01 điều luật nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập trong các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

KẾT LUẬN

Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo được thực thi đã tạo hành lang pháp lý đảm bảo điều kiện để các tôn giáo hoạt động và phát triển. Tính đến nay, đã có 37 tổ chức của 13 tôn giáo được đăng ký hoạt động và công nhận tổ chức. Hoạt động, sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng được tạo điều kiện thuận lợi tạo sự tin tưởng của chức sắc, tín đồ các tôn giáo và quần chúng nhân dân vào công cuộc đổi mới của đất nước và sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, khẳng định quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước, khẳng định quan điểm đường lối đổi mới của Đảng, Nhà nước, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân cũng như hoạt động của các cơ quan làm công tác tôn giáo.

So với các văn bản pháp luật liên quan đến tôn giáo ở nước ta từ trước đến nay, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đã thể hiện tinh thần đổi mới, cởi mở, thông thoáng trong nhận thức, đánh giá vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo cho đến những hoạt động sinh hoạt tôn giáo cụ thể, nhất là một số quy định về vấn đề đào tạo, phong chức, phong phẩm các chức sắc tôn giáo; việc xuất cảnh của các chức sắc tôn giáo; tổ chức sinh hoạt tôn giáo; bổ nhiệm, thuyên chuyển nhiệm sở của chức sắc tôn giáo, việc in kinh sách và xuất bản các ấn phẩm tôn giáo... Tuy nhiên, hoạt động của các loại hình tín ngưỡng tôn giáo đã và đang có những diễn biến, thay đổi trước sự đổi mới của đất nước.

Để thực sự đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho công dân theo hiến định, thiết nghĩ cần quan tâm, đầu tư vào công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, tổng kết đánh giá hiệu quả của việc áp dụng pháp luật trong hoạt động thực tiễn.

Việc nghiên cứu, tìm hiểu và chỉ ra được những vấn đề còn bất cập trong quy định pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là vô cùng cần thiết và cấp bách. Một mặt, đây là căn cứ khoa học và phù hợp thực tiễn để

Chính phủ tham khảo ban hành Nghị định thay thế, khắc phục những hạn chế, bất cập trong các quy định pháp luật cũ, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng cho công dân. Mặt khác, việc sửa đổi những quy định pháp luật đã lạc hậu, ban hành những quy định mới phù hợp với thực tiễn và nguyện vọng của quần chúng nhân dân sẽ giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về tôn giáo; đập tan những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch chống Việt Nam đang hàng ngày tìm những sơ hở trong pháp luật và công tác quản lý nhà nước về tôn giáo để xuyên tạc, vu cáo Việt Nam đàn áp tôn giáo, vi phạm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo.

Thời gian tới, Chính phủ cần tiếp tục quán triệt sâu, rộng, nghiêm túc chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về tôn giáo, sớm sửa đổi bổ sung các vấn đề còn bất cập của Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo và Nghị định 92/2012/NĐ-CP để khắc phục và loại bỏ những quy định pháp luật cũ đã lạc hậu; bổ sung những quy định mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn; thay thế những thủ tục hành chính còn bất cập, mất thời gian cản trở quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của công dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981), *Nghị quyết số 40/BBT ngày 11/10/1981 về công tác đối với tôn giáo trong tình hình mới*.
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2004*), Chỉ thị ngày 18/2/2004 về tiếp tục thực hiện chính sách Phật giáo của Đảng và Nhà nước*.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX (2003), *Nghị quyết số 25/NQ-TW ngày 12/3/2003 về công tác tôn giáo*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX (2004), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín - Khoá IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ban Tôn giáo Chính phủ (1993), *Hướng dẫn số 500-HD/TGCP ngày 04/12/1993 về việc thực hiện Chỉ thị số 379/TTg của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động tôn giáo*.
6. Ban Tôn giáo Chính phủ (2013), *Báo cáo số 1795/BC-BNV-BTGCP ngày 19/11/2013 về Tổng kết công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực tôn giáo*.
7. Ban Tôn giáo Chính phủ (2008), *Văn bản pháp luật Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
8. Lưu Bành (2009), *Tôn giáo Mỹ đương đại*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
9. Ngô Phương Bá (1998), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.168-194-295.
10. Bộ Chính trị (1990), *Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 02/7/1998 về tăng cường lãnh đạo công tác tôn giáo trong tình hình mới.*
11. Bộ Chính trị (1992), *Nghị quyết 24/NQ-BCT ngày 16/10/1992 về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới*.
12. Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 28/1/1995 (2006), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 21/12/1999 (2004), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

14. Bộ Văn hóa hóa - Thể thao và Du lịch (2012), *Báo cáo số 2108/BC-BVHTTDL ngày 16/11/2012 về Tổng kết công tác quản lý lễ hội*.
15. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1999), *Nghị định số 26/1999/NĐ-CP ngày 19/4/1999 về các hoạt động tôn giáo*.
16. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Nghị định số 22/2005/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*.
17. Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Nghị định số 92/2012/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo*.
18. C. Mác- Ăngghen (1994), Toàn tập, tập 20, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.92.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Hồ Chí Minh toàn tập (1995), Nxb CTQG, Hà Nội, T6, tr. 34-37.
21. Hội đồng Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1977), *Nghị quyết số 297/CP ngày 11/11/1977 về một số chính sách đối với tôn giáo*.
22. Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1991), *Nghị định số 69/HĐBT ngày 21/3/1991 về các hoạt động tôn giáo*.
23. *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992* (2009), Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
24. Đỗ Quang Hưng (1999), "Vấn đề tôn giáo tín ngưỡng trong tư tưởng Hồ Chí Minh", *Tạp chí nghiên cứu tôn giáo*, (1).
25. Phạm Khiêm Ích (1998), *Quyền con người trong các văn kiện quan trọng*, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Khoa luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Khoa luật Đại học Quốc gia Hà Nội (2010), *Hỏi đáp về quyền con người*, NXb Công an nhân dân, Hà Nội.

28. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2010), *Quyền con người (Tập hợp những bình luận/khuyến nghị chung của Ủy ban công ước Liên Hiệp Quốc)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
29. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Luật Nhân quyền quốc tế những vấn đề cơ bản,* Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
30. Nguyễn Đình Lộc (2000), *Quyền con người và quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam/Quyền con người và quyền công dân,* Nxb. Chính trị Quốc gia.
31. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Thủ tướng Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1993), *Chỉ thị số 379/TTg ngày 23/7/1993 về các hoạt động tôn giáo*.
33. Trần Minh Thư (2004), *Hoàn thiện hệ thống pháp luật về hoạt động tôn giáo ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Luật học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Hà Nội.
34. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, Viện nghiên cứu tôn giáo (1994), *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
35. V.I.Lênin toàn tập, *Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo*, Nxb Tiến bộ, Matxcơva, T12, tr.169-170.
36. V.I.Lênin toàn tập, *Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo*, Nxb Tiến bộ, Matxcơva, T17, tr. 48.
37. Đặng Nghiêm Vạn (2003), "Bàn về tín đồ và tổ chức của một tôn giáo", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, (2).
38. Viện nghiên cứu tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.